

QUỐC HỘI KHÓA XV
ĐOÀN GIÁM SÁT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 07/ĐGS-TCNS

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2021

V/v báo cáo ĐGS việc thực hành tiết
kiệm, chống lãng phí giai đoạn
2016-2021

VĂN PHÒNG UBND T. HẢI DƯƠNG	
Số: 1090
ĐẾN Ngày: 01/10/2021
Chuyên: T. Thủ
Số và ký hiệu HS:

Kính gửi:

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Nghị quyết số 09/2021/QH15 ngày 25/7/2021 của Quốc hội về Chương trình giám sát của Quốc hội năm 2022, Nghị quyết số 18/2021/QH15 ngày 27/7/2021 của Quốc hội về thành lập Đoàn giám sát chuyên đề “Việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016 - 2021” (sau đây viết tắt là Đoàn giám sát), Kế hoạch giám sát chi tiết số 06/KH-ĐGS ngày 30/9/2021 của Đoàn giám sát, Đoàn giám sát trân trọng đề nghị các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước và các cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng vốn nhà nước, tài sản công khác (sau đây viết tắt là các bộ, ngành, địa phương) báo cáo các nội dung theo Khung Đề cương giám sát chuyên đề và các phụ lục kèm theo từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2021 và thời kỳ trước, sau có liên quan của Bộ, ngành, địa phương và việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước, kiểm tra, giám sát, thanh tra liên quan đến thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (sau đây viết tắt là THPTK,CLP) được giao. Nội dung báo cáo bảo đảm đáp ứng các yêu cầu dưới đây:

1. Đánh giá toàn diện, khách quan việc triển khai, thực hiện chính sách, pháp luật về THPTK,CLP của Bộ, ngành, địa phương, bao gồm: các đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý, các DNNN do Bộ, ngành, địa phương là cơ quan đại diện chủ sở hữu và việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước liên quan đến THPTK,CLP được giao. Nội dung báo cáo bám sát các quy định của Luật THPTK,CLP, các luật, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến công tác THPTK,CLP và các quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về THPTK,CLP các năm giai đoạn 2016-2021, trong đó lưu ý:

a) Đối với việc ban hành chính sách, pháp luật về THTK,CLP: Đánh giá tính kịp thời, đầy đủ, đồng bộ, phù hợp, hiệu quả, hiệu lực, khả thi của chính sách, pháp luật.

b) Đối với việc tổ chức, thực hiện chính sách, pháp luật: Đánh giá kết quả thực hiện công tác THTK,CLP, mức độ đạt được mục tiêu kế hoạch, nhiệm vụ thuộc thẩm quyền; tổng hợp thông tin, số liệu liên quan đến quản lý, sử dụng vốn nhà nước, tài sản nhà nước, tài nguyên quốc gia, lao động, thời gian lao động trong khu vực công của công tác THTK,CLP, kèm theo đầy đủ thông tin, số liệu; lượng hóa tối đa số liệu, giá trị tiết kiệm, thất thoát, lãng phí.

c) Đối với các nội dung liên quan đến chuyên đề giám sát của Quốc hội, Ủy ban thường Quốc hội khóa XIV¹: Báo cáo kết quả thực hiện các kiến nghị của các Đoàn giám sát liên quan đến công tác THTK,CLP và cập nhật bổ sung thông tin, số liệu tình hình thực hiện từ thời điểm kết thúc của từng Đoàn giám sát đến hết 31/12/2021.

2. Làm rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, cá nhân vi phạm, chưa thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ theo thẩm quyền trong việc ban hành chính sách, pháp luật, tổ chức, chỉ đạo, điều hành công tác THTK,CLP gây thất thoát, lãng phí; việc xử lý trách nhiệm tổ chức, cá nhân vi phạm công tác THTK,CLP của Bộ, ngành, địa phương trong giai đoạn 2016-2021 hoặc kiến nghị cụ thể hình thức xử lý đối với các tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định về THTK, CLP.

3. Kiến nghị đề xuất các giải pháp hoàn thiện chính sách pháp luật, nâng cao hiệu quả việc tổ chức, thực hiện công tác THTK,CLP, bảo đảm sử dụng các nguồn lực tiết kiệm, hiệu quả, đặc biệt là nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn lực nhà nước khác để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Báo cáo của Quý Cơ quan gửi Đoàn giám sát **trước ngày 28/02/2022** (qua Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội, Nhà Quốc hội, Ba Đình, Hà

¹ Quốc hội, UBTVQH khóa XIV thực hiện giám sát 14 chuyên đề, trong đó có 7 chuyên đề liên quan đến chuyên đề giám sát THTK,CLP, gồm: (1) Việc thực hiện chính sách, pháp luật về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2016; (2) Việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2011-2016; (3) Việc thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch, quản lý, sử dụng đất đai tại đô thị từ khi Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực đến hết năm 2018; (4) Việc thực hiện chính sách, pháp luật về đầu tư và khai thác các công trình giao thông theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT); (5) Việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý và sử dụng nguồn vốn vay nước ngoài giai đoạn 2011-2016; (6) Việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách nhà nước giai đoạn 2013-2018; (7) Việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số, miền núi giai đoạn 2012-2018.

Nội bằng văn bản và gửi vào thư điện tử: vutcns@quochoi.vn (trừ các tài liệu quản lý theo chế độ Mật)).

Trong quá trình triển khai thực hiện trường hợp có khó khăn, vớng mắc đề nghị Quý Cơ quan phản ánh các nội dung liên quan về Vụ Tài chính, Ngân sách của Văn phòng Quốc hội (qua đ/c Lê Thị Huyền Trang, số điện thoại: 080.41543 hoặc địa chỉ thư điện tử nêu trên).

Nội dung chi tiết theo Khung đề cương và các phụ lục đính kèm. Văn bản này, kèm theo Khung đề cương và các phụ lục được đăng tải tại Cổng thông tin điện tử Quốc hội www.quochoi.vn mục giamsat.quochoi.vn.

Rất mong nhận được sự quan tâm, phối hợp của Quý Cơ quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đ/c Chủ tịch Quốc hội (để b/c);
- Đ/c Thủ tướng Chính phủ (để chi đạo);
- Các đ/c Phó Chủ tịch QH (để p/hợp);
- HĐDT, các UB của QH, Ban của UBTVQH (để p/hợp);
- Đoàn ĐBQH TTPITTTW (để tổ chức giám sát);
- Thành viên ĐGS;
- Tổ giúp việc ĐGS;
- Các Vụ: TCNS, GS;
- Lưu: HC, GS.
- E-pas: 73494

**TM. ĐOÀN GIÁM SÁT
TRƯỞNG ĐOÀN**



10

Số: 06/KH-ĐGS

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2021

KẾ HOẠCH CHI TIẾT

giám sát chuyên đề “Việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021”

Thực hiện Nghị quyết số 09/2021/QH15 ngày 25/7/2021 của Quốc hội về Chương trình giám sát của Quốc hội năm 2022, Nghị quyết số 18/2021/QH15 ngày 27/7/2021 của Quốc hội về thành lập Đoàn giám sát “Việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021” và Nghị quyết số 275/NQ-UBTVQH15 ngày 23/8/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (sau đây viết tắt là UBTVQH) về danh sách Ủy viên và đại biểu mời tham gia Đoàn giám sát, Đoàn giám sát xây dựng Kế hoạch chi tiết để triển khai thực hiện. Cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

a) Đánh giá toàn diện, khách quan việc ban hành, triển khai, thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (sau đây viết tắt là THPTK,CLP) của Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương, các cơ quan, tổ chức có liên quan; làm rõ kết quả đạt được, các mô hình hiệu quả; các tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc; nguyên nhân của tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc; các bài học kinh nghiệm trong tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về THPTK,CLP.

b) Nâng cao trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân, người đứng đầu các cơ quan, đơn vị và ý thức chấp hành của các cấp, các ngành, bảo đảm thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về THPTK,CLP. Làm rõ trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, cá nhân vi phạm, chưa thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ theo thẩm quyền trong việc ban hành chính sách, pháp luật, tổ chức, chỉ đạo, điều hành và thực hiện các quy định về THPTK,CLP gây thất thoát, lãng phí; kiến nghị hình thức xử lý đối với các tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định về THPTK,CLP.

c) Kịp thời xử lý những tồn tại, vướng mắc trong triển khai thực hiện các

chính sách, pháp luật, tổ chức, chỉ đạo, điều hành công tác THTK,CLP.

d) Kiến nghị các giải pháp hoàn thiện chính sách pháp luật, tăng cường việc tổ chức thực hiện để nâng cao chất lượng công tác THTK,CLP, bảo đảm sử dụng các nguồn lực tiết kiệm, hiệu quả.

2. Yêu cầu

a) Thực hiện đúng quy định Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân; Nghị quyết số 334/2017/UBTVQH14 ngày 11/01/2017 của UBTVQH về ban hành Quy chế Tổ chức thực hiện một số hoạt động giám sát của Quốc hội, UBTVQH, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội; Nghị quyết số 18/2021/QH15 ngày 27/7/2021 của Quốc hội về thành lập Đoàn giám sát.

b) Giám sát tổng thể công tác THTK,CLP trong khu vực công. Nội dung giám sát bám sát các quy định của Luật THTK,CLP, các luật, nghị quyết của Quốc hội, UBTVQH, các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến công tác THTK,CLP và các quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về THTK,CLP hằng năm giai đoạn 2016-2021; kế thừa các kết quả giám sát chuyên đề của Quốc hội, UBTVQH khóa XIV liên quan đến công tác THTK,CLP¹ để xác định rõ đối tượng, nội dung trọng tâm, trọng điểm, nâng cao tính hiệu quả, hiệu lực và thiết thực của công tác giám sát.

c) Đối với việc ban hành chính sách, pháp luật về THTK,CLP đánh giá tính kịp thời, đầy đủ, đồng bộ, phù hợp, hiệu quả, hiệu lực, khả thi của chính sách, pháp luật. Đối với việc tổ chức, thực hiện chính sách, pháp luật đánh giá kết quả thực hiện công tác THTK,CLP, mức độ đạt được mục tiêu kế hoạch, nhiệm vụ thuộc thẩm quyền; tổng hợp thông tin, số liệu liên quan đến quản lý, sử dụng vốn nhà nước, tài sản nhà nước, tài nguyên quốc gia, lao động, thời gian lao động trong khu vực công của công tác THTK,CLP; lượng hóa tối đa số liệu, giá trị tiết kiệm, thất thoát, lãng phí.

d) Đổi mới phương thức, tổ chức thực hiện giám sát bảo đảm chất lượng, hiệu quả, đúng tiến độ, phù hợp với tình hình thực tế, đặc biệt trong bối cảnh diễn biến khó lường của dịch Covid-19. Phát huy vai trò của Hội đồng Dân tộc,

¹ Quốc hội, UBTVQH khóa XIV thực hiện giám sát 14 chuyên đề, trong đó có 7 chuyên đề liên quan đến chuyên đề giám sát THTK,CLP, gồm: (1) Việc thực hiện chính sách, pháp luật về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2016; (2) Việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2011-2016; (3) Việc thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch, quản lý, sử dụng đất đai tại đô thị từ khi Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực đến hết năm 2018; (4) Việc thực hiện chính sách, pháp luật về đầu tư và khai thác các công trình giao thông theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT); (5) Việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý và sử dụng nguồn vốn vay nước ngoài giai đoạn 2011-2016; (6) Việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách nhà nước giai đoạn 2013-2018; (7) Việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số, miền núi giai đoạn 2012-2018.

các Ủy ban của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Chính phủ, các cơ quan của Chính phủ, địa phương, trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị. Phân công, phối hợp, triển khai thực hiện khoa học, chặt chẽ, tránh chồng chéo.

II. NỘI DUNG, ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI GIÁM SÁT

1. Nội dung giám sát

a) Việc ban hành chính sách, pháp luật, hướng dẫn việc tổ chức thực hiện Luật THTK,CLP, các nghị quyết của Quốc hội, UBTVQH và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan công tác THTK,CLP.

b) Việc chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về THTK,CLP trong khu vực công của Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan, tổ chức liên quan quản lý, sử dụng nguồn lực nhà nước, bao gồm kết quả thực hiện các kết luận, kiến nghị các nội dung giám sát của Quốc hội, UBTVQH, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội nhiệm kỳ XIV, Kiểm toán nhà nước các năm trước đối với các nội dung liên quan đến THTK,CLP.

Từng nội dung tại tiết a, b trên đây làm rõ tình hình triển khai thực hiện giai đoạn 2016-2021; các kết quả đạt được, trong đó chỉ rõ: các mô hình hay, các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt; tồn tại, hạn chế; xác định nguyên nhân; chỉ rõ trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm, không kịp thời ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về THTK,CLP.

c) Giải pháp, kiến nghị hoàn thiện chính sách, pháp luật và nâng cao hiệu quả công tác THTK,CLP.

2. Đối tượng giám sát

- Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Kiểm toán nhà nước;
- Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Doanh nghiệp nhà nước;
- Các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị, xã hội quản lý, sử dụng vốn nhà nước, tài sản nhà nước và các cơ quan, đơn vị khác quản lý, sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

3. Phạm vi giám sát

a) Giám sát việc ban hành, thực hiện chính sách, pháp luật về THTK,CLP trên phạm vi cả nước trong khu vực công, gồm:

- Quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước (NSNN), trọng tâm giám sát: (1) Lập, thẩm định, chấp hành dự toán, quyết toán NSNN hằng năm; (2) Lập, thẩm định kế hoạch tài chính trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020 và 2021-2025; (3) Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ, giao, thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020, giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch hằng năm; (4) Lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, triển khai thực hiện dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A sử dụng vốn đầu tư công; (5) Huy động, quản lý các khoản vay, trả nợ công, bù đắp bội chi NSTW; (6) Việc hoạch định và tổ chức thực hiện, phối hợp giữa chính sách tài khóa với chính sách tiền tệ trong trung hạn và hằng năm.

- Quản lý, sử dụng vốn nhà nước khác², tập trung giám sát việc lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, triển khai thực hiện, quyết toán các dự án trọng điểm các ngành giao thông, dầu khí, điện, than sử dụng vốn nhà nước khác ngoài NSNN.

- Quản lý tài sản nhà nước, tập trung giám sát: (1) Việc quản lý, sử dụng, sắp xếp lại nhà, đất công vụ, trụ sở làm việc; (2) Việc quản lý, sử dụng tài sản gắn liền với đất và chuyển đổi quyền sử dụng tài sản gắn liền với đất; (3) Mua sắm, quản lý, sử dụng máy móc, phương tiện đi lại, đầu tư trang thiết bị; (4) Quản lý, khai thác, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng quốc gia trong lĩnh vực giao thông, cung cấp điện; (5) Quản lý, khai thác, sử dụng tài sản từ nguồn viện trợ, tài trợ, đóng góp của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước.

- Quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động, tập trung giám sát: Việc sắp xếp, tinh giảm biên chế, tinh gọn bộ máy hành chính nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập, trong đó giám sát chi tiết việc quản lý, sử dụng và tinh giảm biên chế khối sự nghiệp, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục, y tế.

- Quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên, tập trung giám sát: (1) Quản lý, khai thác, sử dụng đất đai (trọng tâm giám sát việc sắp xếp phương án sử dụng đất của bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp nhà nước; quản lý, sử dụng đất nông, lâm trường, đất dịch vụ và chuyển đổi mục đích sử dụng đất; việc quản lý, cấp phép quyền sử dụng đất); (2) Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, tài nguyên rừng, tài nguyên khoáng sản; (3) Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo; (4) Quản lý, khai thác, sử dụng kho số viễn thông, kho số biển số xe ô tô, xe máy và kho số khác phục vụ quản lý nhà nước;

² gồm: vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước và các vốn khác do Nhà nước quản lý.

tài nguyên Internet, phổ tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh,...

b) Thời gian giám sát: từ 01/01/2016 đến 31/12/2021 và thời kỳ trước, sau có liên quan.

III. PHƯƠNG THỨC HOẠT ĐỘNG CỦA ĐOÀN GIÁM SÁT

Đoàn giám sát thực hiện các hoạt động giám sát theo quy định Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân, Quy chế tổ chức thực hiện một số hoạt động giám sát của Quốc hội, UBTVQH, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội kèm theo Nghị quyết số 334/2017/UBTVQH14 của UBTVQH và căn cứ tình hình thực tế, tổ chức hoạt động giám sát. Cụ thể như sau:

1. Tổ chức hội nghị để triển khai hoạt động của Đoàn giám sát.
2. Tổ chức cuộc họp của Đoàn giám sát, cuộc họp, cuộc làm việc với cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về THPT,CLP giai đoạn 2016-2021 (nếu cần thiết).
3. Trên cơ sở nghiên cứu, tổng hợp, thu thập thông tin, số liệu theo báo cáo của các Bộ, ngành, địa phương thuộc đối tượng giám sát; tận dụng tối đa các báo cáo tổng hợp của Chính phủ, Kiểm toán nhà nước; các cơ quan quản lý nhà nước tổng hợp các ngành, lĩnh vực chuyên ngành của cả nước³, Đoàn giám sát xác định nội dung trọng điểm, báo cáo xin ý kiến UBTVQH trước khi tổ chức giám sát thực tế ở một số Bộ, ngành, các địa phương. Đồng thời, trong quá trình giám sát cần phải bảo đảm phù hợp với yêu cầu và tình hình diễn biến dịch bệnh Covid-19.
4. Theo kết quả báo cáo của các bộ, ngành, địa phương và tình hình cụ thể, Trưởng Đoàn giám sát quyết định yêu cầu giám định, mời chuyên gia tư vấn, các cơ quan liên quan tham gia các Đoàn công tác (nếu thấy cần thiết).
5. Tổ chức hội thảo, tọa đàm, tham vấn để đóng góp ý kiến, thu thập thông tin phục vụ các hoạt động của Đoàn giám sát, hoàn thiện báo cáo kết quả giám sát và xây dựng dự thảo nghị quyết giám sát chuyên đề. Đề nghị Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội tổ chức các hoạt động phối hợp, như tổ chức phiên giải trình.

(Chi tiết tiến độ triển khai nêu tại Mục V Kế hoạch này)

IV. PHÂN CÔNG, TỔ CHỨC CÔNG VIỆC CỦA ĐOÀN GIÁM SÁT

1. Đồng chí Trần Quang Phương, Phó Chủ tịch Quốc hội, Trưởng Đoàn

³ gồm các bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Giao thông vận tải, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Thông tin và Truyền thông, Nội vụ, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Lao động, thương binh và xã hội, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thanh tra Chính phủ.

giám sát chịu trách nhiệm chung; chỉ đạo Đoàn giám sát thực hiện theo đúng kế hoạch; phân công nhiệm vụ cụ thể đối với thành viên Đoàn giám sát. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu xét thấy cần thiết, Trưởng Đoàn giám sát quyết định tổ chức thêm các cuộc họp, tổ chức các phiên giải trình, khảo sát và triển khai thực hiện các hoạt động liên quan của Đoàn giám sát.

2. Đồng chí Nguyễn Phú Cường, Chủ nhiệm Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội, Phó Trưởng Đoàn thường trực giúp Trưởng Đoàn giám sát chỉ đạo việc tham mưu về những vấn đề liên quan đến nội dung giám sát, chỉ đạo việc phối hợp, xây dựng phim minh họa về kết quả giám sát.

3. Đồng chí Nguyễn Thúy Anh, Chủ nhiệm Ủy ban Xã hội, Phó Trưởng Đoàn giúp Trưởng Đoàn giám sát chỉ đạo các vấn đề liên quan đến nội dung chuyên đề theo phân công.

4. Đồng chí Bùi Văn Cường, Tổng Thư ký Quốc hội, Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Phó Trưởng Đoàn giúp Trưởng Đoàn giám sát chỉ đạo việc xây dựng chương trình, kế hoạch, tổ chức phục vụ các hoạt động của Đoàn giám sát; các vấn đề liên quan đến nội dung chuyên đề theo phân công.

5. Thành viên Đoàn giám sát là Tổ trưởng Tổ giúp việc chịu trách nhiệm trước Trưởng Đoàn giám sát về công việc của Tổ; chỉ đạo việc tham mưu về nội dung chuyên đề, xây dựng chương trình, kế hoạch, tổ chức phục vụ các hoạt động của Đoàn giám sát bảo đảm kịp thời, chất lượng và hiệu quả; phân công thành viên Tổ giúp việc.

6. Thành viên Đoàn giám sát và đại biểu được mời có trách nhiệm tham gia đầy đủ các hoạt động của Đoàn; thực hiện nghiêm túc và có hiệu quả các nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng Đoàn giám sát.

V. TIỀN ĐỘ TRIỂN KHAI CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT

1. Xây dựng kế hoạch giám sát chi tiết và các đề cương báo cáo

- Tổ giúp việc tập hợp, tổng hợp tài liệu liên quan đến nội dung của chuyên đề giám sát; tham mưu xây dựng dự thảo Kế hoạch giám sát; đề cương báo cáo của các cơ quan chịu sự giám sát, các cơ quan, đơn vị có liên quan; các đề cương báo cáo tổng hợp kết quả giám sát của Đoàn giám sát. Đoàn giám sát họp, cho ý kiến về dự thảo Kế hoạch, các đề cương báo cáo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến tại phiên họp thứ 3 (tháng 9/2021).

- Đoàn giám sát tiếp thu ý kiến của UBTVQH, hoàn thiện Kế hoạch giám sát và các đề cương báo cáo, trình Trưởng Đoàn giám sát ký ban hành và gửi cơ quan, tổ chức chịu sự giám sát, các cơ quan, tổ chức có liên quan trước ngày 30/9/2021.

2. Thời hạn gửi báo cáo đến Đoàn giám sát của Đoàn đại biểu Quốc hội và các đối tượng giám sát

- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan liên quan (dưới đây viết tắt là các bộ, ngành, địa phương) báo cáo việc thực hiện chính sách, pháp luật về THTK,CLP của bộ, ngành, địa phương và các nhiệm vụ quản lý nhà nước tư pháp thuộc thẩm quyền về THTK,CLP theo Đề cương và gửi Đoàn giám sát *trước ngày 28/02/2022*.

- Chính phủ báo cáo việc thực hiện chính sách, pháp luật về THTK,CLP của cả nước theo Đề cương và gửi Đoàn giám sát *trước ngày 15/3/2022*.

- Đoàn đại biểu Quốc hội tổ chức giám sát và gửi Đoàn giám sát kết quả giám sát tại địa phương *trước ngày 30/4/2022*.

- Kiểm toán nhà nước báo cáo tổng hợp kết quả các cuộc kiểm toán trong các năm giai đoạn 2016-2021 tại các bộ, ngành, địa phương liên quan đến việc thực hiện chính sách, pháp luật về THTK,CLP gửi Đoàn giám sát *trước ngày 28/02/2022*. Đối với các cuộc kiểm toán thực hiện trong kế hoạch kiểm toán năm 2022 liên quan đến nội dung giám sát gửi Đoàn giám sát *trước ngày 31/5/2022*.

3. Tổ chức các phiên họp của Đoàn giám sát

Căn cứ tiến độ thực hiện các hoạt động, Đoàn giám sát quyết định tổ chức các phiên họp để triển khai các nội dung công việc. Dự kiến một số phiên họp chính như sau:

- Công bố Nghị quyết thành lập Đoàn giám sát, Nghị quyết của UBTWQH về ủy viên Đoàn giám sát và đại biểu mời tham gia Đoàn giám sát; cho ý kiến về dự thảo: Kế hoạch chi tiết của Đoàn giám sát; dự thảo các đề cương báo cáo của cơ quan, tổ chức chịu sự giám sát; dự kiến phân công thực hiện các nhiệm vụ của Đoàn giám sát.

Thời gian: *ngày 07/9/2021*.

- Thảo luận cho ý kiến về tổng hợp sơ bộ kết quả báo cáo của các bộ, ngành, địa phương, lựa chọn nội dung trọng tâm, trọng điểm, lựa chọn một số bộ, ngành, địa phương tổ chức giám sát trực tiếp để báo cáo xin ý kiến Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Thời gian: dự kiến *tháng 3/2022*.

- Cho ý kiến Dự thảo báo cáo tổng hợp kết quả giám sát và Báo cáo kết quả giám sát tại bộ, ngành, địa phương (nếu có) và những vấn đề cần quan tâm trước khi làm việc với Chính phủ.

Thời gian: dự kiến tháng 6/2022.

- Thảo luận, cho ý kiến và thông qua dự thảo Báo cáo tổng hợp kết quả giám sát của Đoàn giám sát, phim minh họa và dự thảo Nghị quyết về kết quả giám sát trước khi trình UBND.

Thời gian: dự kiến tháng 7/2022.

4. Tổ chức giám sát, làm việc tại địa phương

- Trên cơ sở báo cáo giám sát của Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương, ý kiến của UBND, Đoàn giám sát tổ chức giám sát, làm việc tại một số địa phương. Nội dung và hình thức giám sát, làm việc cụ thể do Trưởng đoàn giám sát quyết định căn cứ vào tình hình thực tế và có chương trình riêng.

- Đoàn đại biểu Quốc hội chủ trì, phối hợp Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, tổ chức giám sát tại địa phương.

Thời gian: dự kiến tháng 3-4/2022.

5. Tổ chức giám sát, làm việc với Chính phủ, các bộ, ngành, cơ quan liên quan

- Trên cơ sở báo cáo của Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương, các cơ quan liên quan, Đoàn giám sát tổ chức giám sát, làm việc với một số bộ, ngành liên quan. Nội dung và hình thức giám sát, làm việc cụ thể do Trưởng Đoàn giám sát quyết định căn cứ vào tình hình thực tế và có chương trình riêng.

Thời gian: dự kiến tháng 3-4/2022.

- Đoàn giám sát tổ chức làm việc với Chính phủ để thống nhất các vấn đề hoàn thiện Dự thảo báo cáo tổng hợp kết quả giám sát.

Thời gian: dự kiến tháng 6/2022.

6. Yêu cầu sự tham gia của các cơ quan, tổ chức trong quá trình giám sát

Trên cơ sở báo cáo của các cơ quan, tổ chức chịu sự giám sát; Đoàn giám sát đề nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Kiểm toán nhà nước, các cơ quan, tổ chức liên quan tham gia vào hoạt động giám sát như sau:

- Hình thức tham gia: Cử đại diện tham gia các cuộc làm việc, các Đoàn công tác; tham gia ý kiến bằng văn bản; báo cáo những vấn đề liên quan đến nội dung chuyên đề theo yêu cầu của Đoàn giám sát.

- Nội dung: Cung cấp thông tin, số liệu các cuộc giám sát, các cuộc kiểm toán thực hiện trong các năm giai đoạn 2016-2021 và Kế hoạch năm 2022 các nội dung liên quan đến việc thực hiện chính sách, pháp luật THTK,CLP của các bộ, ngành, địa phương giai đoạn 2016-2021.

7. Xây dựng dự thảo Báo cáo kết quả giám sát

- Từ tháng 10/2021 đến tháng 6/2022: Nghiên cứu, tổng hợp, đánh giá các báo cáo của Chính phủ, Bộ, ngành, địa phương; yêu cầu bộ, ngành, địa phương báo cáo làm rõ, bổ sung nội dung, thông tin, số liệu cần thiết liên quan đến tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về THTK,CLP; xây dựng, hoàn thiện dự thảo Báo cáo tổng hợp kết quả giám sát của Đoàn giám sát, kịch bản phim để phục vụ phiên họp của Đoàn giám sát.

- Đầu tháng 7/2022: Đoàn giám sát tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan để hoàn thiện dự thảo Báo cáo tổng hợp kết quả giám sát; xây dựng và hoàn thiện dự thảo Nghị quyết giám sát chuyên đề.

- Trước ngày 01/8/2022: Hoàn thiện dự thảo Báo cáo tổng hợp kết quả giám sát và dự thảo Nghị quyết giám sát chuyên đề, trình UBND tỉnh tại phiên họp tháng 8/2022.

8. Báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội, trình Quốc hội kết quả giám sát và Nghị quyết giám sát chuyên đề

- Tại phiên họp tháng 8/2022 của UBND tỉnh, Đoàn giám sát báo cáo tổng hợp kết quả giám sát, phim minh họa và trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét dự thảo Nghị quyết giám sát chuyên đề.

- Trước ngày 10/10/2022, Đoàn giám sát hoàn thiện Báo cáo tổng hợp kết quả giám sát, phim minh họa và dự thảo Nghị quyết giám sát chuyên đề, trình Quốc hội tại Kỳ họp thứ 4.

- Tại Kỳ họp thứ 4, trên cơ sở xem xét báo cáo tổng hợp kết quả giám sát của Đoàn giám sát, Quốc hội thông qua Nghị quyết về chuyên đề giám sát.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội chủ trì tham mưu nội dung chuyên đề giám sát.

2. Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, các Ban thuộc UBND tỉnh tạo điều kiện để đại diện Cơ quan là thành viên Đoàn giám sát tham gia đầy đủ các hoạt động của Đoàn giám sát và thực hiện các nhiệm vụ được phân công của Trưởng đoàn giám sát; phối hợp tham gia ý kiến về những nội dung theo chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực chuyên môn phụ trách, cử đại diện tham gia các hoạt động theo yêu cầu của Trưởng Đoàn giám sát, tham gia các hoạt động phối hợp khác của Đoàn giám sát.

3. Tổng Thư ký Quốc hội, Văn phòng Quốc hội thực hiện các nhiệm vụ được phân công của Trưởng Đoàn giám sát chủ trì phục vụ về công tác bảo đảm các hoạt động của Đoàn giám sát; tổ chức các hoạt động phối hợp khác, tham gia một số hoạt động của Đoàn giám sát; chỉ đạo Thư viện Quốc hội tổ chức điều tra, khảo sát xã hội học về nội dung “Việc thực hiện chính sách, pháp

luật về THTK,CLP giai đoạn 2016-2021” để cung cấp thông tin tham khảo phục vụ Đoàn giám sát.

4. Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các bộ, ngành, địa phương, các cơ quan, tổ chức có liên quan triển khai thực hiện kế hoạch giám sát; xây dựng báo cáo theo đề cương và cung cấp đầy đủ tài liệu, thông tin, số liệu theo yêu cầu.

5. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Kiểm toán nhà nước, các cơ quan, tổ chức hữu quan có trách nhiệm cung cấp thông tin, số liệu và tham gia các hoạt động giám sát khi có yêu cầu của Đoàn giám sát.

6. Đoàn đại biểu Quốc hội chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh tổ chức giám sát tại địa phương theo thẩm quyền, theo Nghị quyết số 18/2021/QH15 của Quốc hội và Kế hoạch này.

* *

*

Trên đây là Kế hoạch giám sát chuyên đề “Việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021”. Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, các Ban của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Tổng Thư ký Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội, các vị đại biểu Quốc hội, các cơ quan chịu sự giám sát, các cơ quan, tổ chức liên quan căn cứ Kế hoạch này tổ chức thực hiện các nhiệm vụ thuộc thẩm quyền. Trong quá trình thực hiện, căn cứ vào yêu cầu và tình hình thực tế, Trưởng Đoàn giám sát quyết định việc sửa đổi, bổ sung Kế hoạch giám sát chi tiết và thông báo đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để phối hợp triển khai thực hiện.

Nơi nhận:

- UBTVQH;
- Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương MTTQVN;
- HĐDT, UB của QH, cơ quan thuộc UBTVQH;
- Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND TPTTTW;
- TANDTC, VKSNDTC, KTNN;
- VPCP và các Bộ, ngành; các CQ liên quan (theo danh sách kèm theo)
- Thành viên Đoàn giám sát;
- Tổ giúp việc Đoàn giám sát;
- Các Vụ, đơn vị thuộc VPQH;
- Lưu: HC, GS;
- Epas: 73152

**TM. ĐOÀN GIÁM SÁT
TRƯỞNG ĐOÀN**



KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT
“Việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm,
chống lãng phí giai đoạn 2016-2021”

(Kèm theo Kế hoạch số 06/KH-ĐGS ngày 30/9/2021 của Đoàn giám sát)

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	THỜI HẠN	CƠ QUAN CHỦ TRÌ CHUẨN BỊ
1	Ban hành Nghị quyết thành lập Đoàn giám sát của Quốc hội.	Tháng 7/2021	Tổng Thư ký Quốc hội
2	Ban hành Nghị quyết danh sách Ủy viên và đại biểu mời tham gia Đoàn giám sát của Quốc hội.	Tháng 8/2021	Tổng Thư ký Quốc hội
3	- Tập hợp, tổng hợp tài liệu liên quan đến nội dung của chuyên đề giám sát. - Xây dựng dự thảo Kế hoạch giám sát; đề cương báo cáo của các cơ quan chịu sự giám sát, các cơ quan, đơn vị có liên quan; các đề cương báo cáo tổng hợp kết quả giám sát của Đoàn giám sát.	Tháng 9/2021	Tổ giúp việc của Đoàn giám sát
4	Họp Đoàn giám sát để công bố Nghị quyết thành lập Đoàn giám sát; cho ý kiến về dự thảo Kế hoạch giám sát và dự thảo các đề cương báo cáo; dự kiến phân công nhiệm vụ của các thành viên Đoàn giám sát.	07/9/2021	Tổ giúp việc của Đoàn giám sát
5	Trình UBND tỉnh xem xét, cho ý kiến về Dự thảo kế hoạch và các đề cương báo cáo giám sát.	Phiên họp tháng 9/2021	Tổ giúp việc của Đoàn giám sát
6	- Tiếp thu ý kiến của UBND tỉnh; hoàn thiện Kế hoạch giám sát và các Đề cương báo cáo giám sát. - Gửi xin ý kiến một số cơ quan liên quan (KTNN, Thanh tra Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, và một số Bộ	Trước ngày 30/9/2021	Tổ giúp việc của Đoàn giám sát

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	THỜI HẠN	CƠ QUAN CHỦ TRÌ CHUẨN BỊ
	<p>tổng hợp).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thiện Kế hoạch giám sát và các Đề cương, trình Trưởng Đoàn giám sát ký ban hành. - Phát hành văn bản gửi Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan. - Phát hành văn bản yêu cầu sự tham gia của các cơ quan, tổ chức trong quá trình giám sát. 		
7	Tổ chức hội nghị triển khai hoạt động của Đoàn giám sát	Trước ngày 30/10/2021	Tổ giúp việc của Đoàn giám sát. VPQH, Đoàn giám sát
8	Báo cáo việc thực hiện chính sách, pháp luật về THPT,CLP gửi Đoàn giám sát.	Trước ngày 28/2/2022	Các bộ, ngành, địa phương
9	Báo cáo việc thực hiện chính sách, pháp luật về THPT,CLP của Chính phủ gửi Đoàn giám sát.	Trước ngày 15/3/2022	Chính phủ
10	Báo cáo tổng hợp kết quả các cuộc kiểm toán trong các năm giai đoạn 2016-2021 tại các bộ, ngành, địa phương liên quan đến việc thực hiện chính sách, pháp luật về THPT,CLP gửi Đoàn giám sát.	Trước ngày 28/2/2022 (các cuộc kiểm toán giai đoạn 2016-2021); trước ngày 31/5/2022 (các cuộc kiểm toán KHKT năm 2022)	KTNN
11	Họp Đoàn giám sát thảo luận, cho ý kiến về tổng hợp sơ bộ kết quả báo cáo của các bộ, ngành, địa phương; lựa chọn nội dung trọng tâm, trọng điểm, một số bộ, ngành, địa phương tổ chức giám sát trực tiếp để báo cáo xin ý kiến	Tháng 3/2022	Tổ giúp việc của Đoàn giám sát

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	THỜI HẠN	CƠ QUAN CHỦ TRÌ CHUẨN BỊ
	UBTVQH.		
12	Báo cáo, xin ý kiến UBTVQH về dự kiến kế hoạch tổ chức làm việc với một số bộ, ngành, tổ chức giám sát thực tế tại địa phương.	Trước ngày 30/3/2022	Tổ giúp việc Đoàn giám sát
13	Giám sát tại địa phương của Đoàn đại biểu Quốc hội	Tháng 3-4/2022	Đoàn đại biểu Quốc hội chủ trì, phối hợp Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh
	Đoàn giám sát tổ chức giám sát, làm việc với một số bộ, ngành liên quan.		Tổ giúp việc của Đoàn giám sát
14	Họp Đoàn giám sát để cho ý kiến Dự thảo báo cáo tổng hợp kết quả giám sát và những vấn đề cần quan tâm trước khi làm việc với Chính phủ.	Tháng 6/2022	Tổ giúp việc của Đoàn giám sát
15	Tổ chức làm việc với Chính phủ để thống nhất các vấn đề hoàn thiện Dự thảo báo cáo tổng hợp kết quả giám sát.	Tháng 6/2022	Tổ giúp việc của Đoàn giám sát
16	- Đoàn giám sát tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan để hoàn thiện dự thảo Báo cáo tổng hợp kết quả giám sát. - Xây dựng và hoàn thiện dự thảo Nghị quyết giám sát chuyên đề.	Đầu tháng 7/2022	Tổ giúp việc của Đoàn giám sát
17	Thảo luận, cho ý kiến về dự thảo Báo cáo tổng hợp kết quả giám sát của Đoàn giám sát, phim minh họa, dự thảo Nghị quyết về kết quả giám sát trước khi trình UBTVQH.	Cuối tháng 7/2022	Tổ giúp việc của Đoàn giám sát

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	THỜI HẠN	CƠ QUAN CHỦ TRÌ CHUẨN BỊ
18	Hoàn thiện dự thảo Báo cáo tổng hợp kết quả giám sát, dự thảo Nghị quyết giám sát chuyên đề, trình UBND tỉnh.	Trước ngày 1/8/2022	Tổ giúp việc của Đoàn giám sát
19	Trình UBND tỉnh dự thảo Báo cáo kết quả giám sát, phim minh họa và Dự thảo Nghị quyết giám sát chuyên đề.	Tháng 8/2022	Tổ giúp việc của Đoàn giám sát
20	Hoàn thiện Báo cáo tổng hợp kết quả giám sát, phim minh họa và Nghị quyết giám sát chuyên đề, gửi các vị đại biểu Quốc hội tại kỳ họp thứ 4	Trước ngày 10/10/2022	Tổ giúp việc của Đoàn giám sát
21	Quốc hội xem xét Báo cáo tổng hợp kết quả giám sát của Đoàn giám sát, thông qua Nghị quyết về chuyên đề giám sát.	Kỳ họp thứ 4	Đoàn giám sát

KHUNG ĐỀ CƯƠNG
BÁO CÁO CỦA CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG VÀ CÁC CƠ QUAN
VỀ VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT
THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ
TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NGUỒN LỰC
GIAI ĐOẠN 2016-2021

MỞ ĐẦU

Nêu căn cứ pháp lý việc thực hiện báo cáo.

Khái quát việc tổ chức, triển khai thực hiện báo cáo việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (dưới đây viết tắt THPTK,CLP) giai đoạn 2016-2021 (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2021 và thời kỳ trước, sau) của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức quản lý, sử dụng vốn nhà nước, tài sản nhà nước (dưới đây viết tắt là các bộ, ngành, địa phương) theo yêu cầu của Đoàn giám sát Quốc hội (*đối với các Bộ, cơ quan Trung ương có chức năng, nhiệm vụ QLNN tham mưu tổng hợp các lĩnh vực liên quan đến công tác THPTK,CLP (gồm các bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường, Thông tin và Truyền Thông, Lao động, Thương binh và Xã hội, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Nội Vụ, Công An, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam), Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Chính phủ ngoài nội dung báo cáo công tác THPTK,CLP của Bộ, Cơ quan, báo cáo bổ sung một Phần riêng đầy đủ kết quả QLNN, việc tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về THPTK,CLP toàn ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách trên phạm vi cả nước*).

Khái quát việc triển khai thực hiện các yêu cầu của Đoàn giám sát.

Tình hình báo cáo và kết quả tổng hợp thông tin, số liệu của các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ, ngành, địa phương quản lý, bao gồm: các cơ quan, đơn vị trực thuộc; các đơn vị sự nghiệp công lập, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp.

PHẦN I
VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT
VỀ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ
GIAI ĐOẠN 2016-2021

A. BỐI CẢNH, TÌNH HÌNH CHUNG

I. BỐI CẢNH

II. THÔNG TIN CHUNG CỦA CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

1. Khái quát đặc điểm cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị.
2. Tình hình hoạt động của cơ quan, đơn vị.
3. Việc phân công, phân cấp, phân quyền cho các cơ quan, đơn vị trong công tác THPT,CLP của bộ, ngành, địa phương.

B. VIỆC THAM MƯU, BAN HÀNH CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

I. CÔNG TÁC THAM MƯU CÁC CẤP CÓ THẨM QUYỀN BAN HÀNH CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC THPT,CLP (nếu có)

1. Việc tham mưu Chính phủ báo cáo Quốc hội, UBND ban hành các VBQPPL
2. Việc tham mưu ban hành các VBQPPL, NQ của Chính phủ và chỉ đạo điều hành của Thủ tướng Chính phủ

II. VIỆC BAN HÀNH CÁC VBQPPL VÀ CÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH THEO THẨM QUYỀN

1. Việc ban hành các VBQPPL theo thẩm quyền
2. Việc ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành theo thẩm quyền

Trong từng nội dung Mục I, II trên đây, báo cáo rõ việc tổ chức thực hiện các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước trong việc tham mưu cho cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản liên quan đến công tác THPT,CLP; liệt kê đầy đủ các văn bản đã tham mưu hoặc ban hành theo thẩm quyền trong giai đoạn 2016-2021, trong đó đặc biệt lưu ý các nội dung liên quan đến việc xây dựng, ban hành hệ thống định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong chi NSNN nói chung và việc xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ thống tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật các ngành, lĩnh

vực,... Làm rõ kết quả đạt được tính kịp thời, đầy đủ, đồng bộ, phù hợp, đáp ứng yêu cầu thực tiễn liên quan đến việc ban hành các VBQPPL THTK,CLP; khó khăn, vướng mắc, tồn tại, hạn chế, những nội dung chưa triển khai theo quy định. Nguyên nhân của các tồn tại, hạn chế và việc chậm tham mưu các VBQPPL theo thẩm quyền; trách nhiệm cụ thể của tổ chức, cá nhân vi phạm.

C. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TẠI BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

Căn cứ các quy định của Luật THTK,CLP và các văn bản pháp luật có liên quan, như các luật: NSNN, Quản lý thuế, Quản lý nợ công, Quản lý, sử dụng tài sản công, Đầu tư công, Đầu tư, Xây dựng, Đấu thầu, Quy hoạch, Đất đai, Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, Bảo vệ môi trường, Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Doanh nghiệp, Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư và sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, Lao động, Cán bộ công chức, Viên chức, các luật chuyên ngành,... và các văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) hướng dẫn thi hành và các quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về THTK,CLP các năm giai đoạn 2016-2021, Bộ, ngành, địa phương báo cáo đầy đủ tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về THTK,CLP của Bộ, ngành, địa phương trong giai đoạn 2016-2021 bám sát các nội dung quy định tại Luật THTK,CLP và các VBQPPL liên quan đến công tác THTK,CLP nêu trên và các nội dung theo yêu cầu dưới đây, trong đó lưu ý báo cáo rõ việc tiết kiệm (giảm bớt hao phí trong sử dụng vốn, tài sản, lao động, thời gian lao động và tài nguyên so với các tiêu chí, định mức theo quy định pháp luật và thông lệ quốc tế), chống lãng phí bảo đảm đạt được mục tiêu đã định và nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng vốn, tài sản, lao động, thời gian lao động và tài nguyên đối với từng lĩnh vực cụ thể và yêu cầu dưới đây.

I. QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Lập, thẩm định, chấp hành dự toán, quyết toán NSNN, bao gồm kế hoạch đầu tư công hằng năm

a) Công tác lập, thẩm định, phê duyệt dự toán NSNN hằng năm

Tình hình lập, thẩm định phương án phân bổ, phê duyệt dự toán NSNN, kế hoạch đầu tư công hằng năm; đánh giá kết quả, làm rõ thông tin số liệu thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán theo quy định pháp luật THTK,CLP, các văn bản quản lý và các chỉ tiêu, định mức, mục tiêu đã ban hành.

b) Việc giao dự toán NSNN, kế hoạch đầu tư công hằng năm

Số lượt giao kế hoạch trong năm, trong đó: giao kế hoạch đúng thời gian quy định, không đúng thời gian quy định của pháp luật; làm rõ lý do giao kế hoạch nhiều lần trong năm, cơ sở pháp lý việc chậm và giao kế hoạch không đúng thời gian quy định.

c) Tình hình thực hiện dự toán NSNN, kế hoạch đầu tư công hằng năm

Kết quả thực hiện trong năm, bao gồm số thu, chi NSNN, khối lượng thực hiện, giải ngân đến hết niên độ NSNN theo quy định so với dự toán và kế hoạch đầu tư công, số tiết kiệm NSNN trong năm (báo cáo rõ việc quản lý, sử dụng số tiết kiệm này) số chuyển nguồn sang năm sau. Nguyên nhân lý do vượt hoặc không đạt dự toán.

d) Quyết toán NSNN

Kết quả, số liệu quyết toán cụ thể so với dự toán NSNN; số quyết toán đúng thời gian quy định; số chuyển nguồn NSNN; không đủ điều kiện quyết toán.

Các nội dung nói trên đánh giá rõ việc tuân thủ, chấp hành các quy định pháp luật theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt, giao, điều hành, thực hiện dự toán, quyết toán NSNN; việc thực hiện các nguyên tắc, tiêu chí phân bổ, tập hợp nhu cầu, dự kiến phương án phân bổ,...; thông tin, số liệu, chỉ tiêu tiết kiệm, lãng phí; việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị gắn với kết quả THPT, CLP; việc triển khai đánh giá định kỳ về kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm, chống lãng phí; việc phát hiện các sai phạm và xử lý trách nhiệm trong trường hợp có hành vi vi phạm.

2. Lập, thẩm định kế hoạch tài chính trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020 và giai đoạn 2021-2025

Tình hình lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch tài chính trung hạn 5 năm, trong đó làm rõ: căn cứ, cơ sở pháp lý; việc tuân thủ, chấp hành các quy định pháp luật theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định kế hoạch tài chính trung hạn 5 năm; việc thực hiện các chỉ tiêu tiết kiệm, chống lãng phí; việc phát hiện các sai phạm và xử lý trách nhiệm trong trường hợp có hành vi vi phạm.

3. Lập, thẩm định, phê duyệt, giao, thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020 và 2021-2025

a) Việc lập, thẩm định, phê duyệt, giao, thực hiện kế hoạch

Báo cáo cụ thể việc lập (trong đó làm rõ việc xác định nhu cầu, căn cứ, cơ sở lập phương án phân bổ), thẩm định, phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020 và 2021-2025

Tình hình giao kế hoạch, trong đó: đúng thời gian quy định; không đúng thời gian quy định của pháp luật.

Kết quả thực hiện kế hoạch so với kế hoạch đề ra; số tiết kiệm, lãng phí cụ thể.

b) Lập, thẩm định, triển khai thực hiện các dự án sử dụng vốn đầu tư công

- Lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, bố trí kế hoạch đầu tư công. Việc lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư; khảo sát, thiết kế xây dựng công trình; phê duyệt tổng dự toán, dự toán công trình; lựa chọn nhà thầu tư vấn, tư vấn giám sát thực hiện dự án đầu tư.

- Việc ban hành, thực hiện các văn bản phân cấp thẩm quyền trong đấu thầu, thương mại, đầu tư dự án, quản lý dự án (có kịp thời, đầy đủ, rõ ràng, đúng thẩm quyền, không gây ách tắc không). Có trường hợp nào không rõ ràng gây chậm trễ trong quyết định phê duyệt/ thực hiện dự án không?

- THTK, CLP trong tổ chức lễ động thổ, khởi công, khánh thành công trình xây dựng. Việc tuân thủ các quy định về việc tổ chức lễ động thổ, khởi công, khánh thành công trình xây dựng; việc xem xét, cắt giảm, tiết kiệm kinh phí (nếu có).

- Việc tuân thủ các quy định của pháp luật, điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, triển khai thực hiện; việc xác định và thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm, chống lãng phí các dự án. Việc phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý các dự án sử dụng vốn NSNN có đúng quy định không?

- Tổng hợp kết quả tình hình thực hiện các dự án (chi tiết phân loại theo các dự án hoàn thành, đã đưa vào sử dụng; dự án dở dang; dự án chuyển tiếp; dự án điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư; dự án, các hạng mục dự án hoàn thành tiết kiệm kinh phí so với dự toán được giao,...) giai đoạn 2016-2021; tổng hợp số liệu cụ thể các dự án treo giai đoạn 2016-2021 và thời kỳ trước, sau có liên quan; số lượng và chỉ rõ danh mục dự án đầu tư hoàn thành không phát huy hiệu quả, không bàn giao đưa vào sử dụng.

- Tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài hằng năm (số thực hiện so với kế hoạch).

- Các dự án kém hiệu quả, dự án không bảo đảm theo tiến độ đã ký kết với nhà tài trợ; khả năng đáp ứng nguồn vốn đối ứng, tiến độ giải phóng mặt bằng.

- Việc rà soát, xử lý các dự án đầu tư kéo dài nhiều năm, không hiệu quả.

- Thông tin, số liệu tiết kiệm, chống lãng phí các dự án.

c) Lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, triển khai thực hiện dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A sử dụng vốn đầu tư công

- Tình hình lập, thẩm định, phê duyệt, chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư các dự án, trong đó làm rõ kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong lập, thẩm định, theo quy định pháp luật THTK,CLP, các văn bản quản lý và các chỉ tiêu, định mức, mục tiêu đã ban hành.

- Việc phân bổ, tình hình bố trí kế hoạch vốn.

- Kết quả triển khai thực hiện, giải ngân, thanh, quyết toán dự án hoàn thành. Báo cáo rõ kết quả thực hiện, thanh, quyết toán các dự án so với chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, kế hoạch bố trí vốn của các dự án, làm rõ số tiết kiệm, lãng phí của từng dự án

Các nội dung trên yêu cầu báo cáo rõ kết quả tình hình thực hiện và làm rõ việc tuân thủ các quy định của pháp luật về thẩm quyền, trình tự, thủ tục áp dụng đơn giá, định mức, đơn giá; việc tuân thủ, chấp hành các quy định pháp luật theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, quy trình lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo đầu tư, BCNCTKT, BCNCKT có đảm bảo khách quan, khoa học, kịp thời, đúng tiêu chí dự án đầu tư bảo đảm việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước hiệu quả không; việc thực hiện các chỉ tiêu tiết kiệm, chống lãng phí, số liệu tiết kiệm trong quá trình lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch và danh mục dự án đầu tư; phê duyệt dự án đầu tư; khảo sát, thiết kế xây dựng công trình; phê duyệt tổng dự toán, dự toán công trình; lựa chọn nhà thầu, tổ chức tư vấn giám sát thực hiện dự án đầu tư; việc triển khai đánh giá định kỳ về kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm, chống lãng phí; làm rõ dự án hoàn thành, không bàn giao, không đưa vào khai thác, sử dụng, không đạt được hiệu quả theo chủ trương, quyết định đầu tư; việc phát hiện các sai phạm và xử lý trách nhiệm trong trường hợp có hành vi vi phạm.

Cập nhật thông tin, số liệu và làm rõ kết quả thực hiện các kết luận, kiến nghị giám sát của Quốc hội chuyên đề “*Việc thực hành chính sách, pháp luật về đầu tư và khai thác các công trình giao thông theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT)*”.

4. Việc THPT,CLP trong quản lý, sử dụng vốn NSNN các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu và một số nhiệm vụ, lĩnh vực cụ thể

a) Quản lý, sử dụng kinh phí CTMTQG, CTMT

- Tổng hợp số liệu về kinh phí CTMTQG, CTMT trong giai đoạn 2026-2021.

- Việc xác định mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm và yêu cầu chống lãng phí trong quản lý, sử dụng CTMTQG, CTMT; các biện pháp tổ chức thực hiện để đạt mục tiêu đã đề ra.

- Tình hình THPT,CLP trong quản lý, sử dụng kinh phí CTMTQG, CTMT theo quy định pháp luật THPT,CLP, các văn bản quản lý và các chỉ tiêu, định mức, mục tiêu đã ban hành.

Cập nhật thông tin, số liệu và làm rõ kết quả thực hiện các kết luận, kiến nghị giám sát của Quốc hội chuyên đề “*Việc thực hành chính sách, pháp luật về thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số, miền núi giai đoạn 2012-2018*”.

b) Quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, y tế

- Tổng hợp, báo cáo số liệu kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; giáo dục và đào tạo; y tế.

- Tình hình THPT,CLP trong quản lý, sử dụng kinh phí theo mục đích, tiêu chuẩn, chế độ quy định; tính hiệu quả, khả thi, phù hợp với thực tiễn trong quá trình lập, xây dựng, quản lý, sử dụng kinh phí.

- Đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, y tế theo quy định pháp luật THPT,CLP, các văn bản quản lý và các chỉ tiêu, định mức, mục tiêu đã ban hành.

c) Thành lập, quản lý, sử dụng quỹ có nguồn từ NSNN

- Tổng hợp, báo cáo số liệu liên quan đến việc thành lập, quản lý, sử dụng quỹ có nguồn từ NSNN giai đoạn 2016-2021 và thời kỳ trước, sau có liên quan.

- Việc tuân thủ các yêu cầu, điều kiện để thành lập quỹ; nguyên tắc trong quản lý, sử dụng quỹ; công khai các nội dung liên quan đến quản lý, sử dụng quỹ theo quy định của pháp luật.

- Tình hình và kết quả thực hành tiết kiệm chống lãng phí trong quản lý, sử dụng quỹ có nguồn từ NSNN.

d) Tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm; tổ chức đoàn đi nước ngoài; đào tạo, bồi dưỡng; sử dụng điện, nước, văn phòng phẩm; tiếp khách, tổ chức lễ hội

- Tổng hợp số liệu, tình hình thực hiện, số tiết kiệm kinh phí cho tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm; tổ chức đoàn đi nước ngoài; đào tạo, bồi dưỡng; sử dụng điện, nước, văn phòng phẩm; tiếp khách, tổ chức lễ hội,...

- Việc ban hành quy chế quản lý, giao mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm, chống lãng phí; thực hiện các giải pháp để đạt mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm, chống lãng phí.

đ) Giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính cho các cơ quan, tổ chức

- Tổng hợp số liệu các cơ quan, tổ chức được giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế, tài chính.

- Việc tuân thủ các quy định của pháp luật trong quá trình giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các cơ quan, đơn vị, trong đó lưu ý làm rõ cơ chế sử dụng đối với đơn vị tự chủ toàn diện có số thu cao hơn số chi.

- Đánh giá tính hiệu quả, THTK,CLP trong việc thực hiện giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm; việc giao khoán một số khoản kinh phí theo quy định.

5. Việc huy động, quản lý các khoản vay, trả nợ công, bù đắp bội chi NSNN (Bộ Tài chính báo cáo cụ thể việc huy động, quản lý các khoản vay, trả nợ công, bù đắp bội chi NSTW; các địa phương báo cáo việc huy động, quản lý các khoản vay, trả nợ công, bù đắp bội chi NSDP)

Số liệu, tình hình huy động, quản lý, sử dụng các khoản vay bù đắp bội chi NSNN theo niên độ NSNN từng năm; việc quản lý và sử dụng số kết dư, tồn ngân hàng năm; làm rõ chi phí lãi vay hàng năm đối với các khoản vốn huy động bù đắp bội chi NSNN hàng năm.

Cập nhật thông tin, số liệu và làm rõ kết quả thực hiện các kết luận, kiến nghị giám sát của Quốc hội chuyên đề “*Việc thực hành chính sách, pháp luật về quản lý và sử dụng vốn vay nước ngoài giai đoạn 2011-2016*”.

II. THTK,CLP TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC KHÁC¹

1. Lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, triển khai thực hiện, quyết toán các chương trình, dự án trọng điểm các ngành giao thông, dầu khí, điện, than sử dụng vốn nhà nước khác ngoài NSNN.

Báo cáo đầy đủ các nội dung tương tự tiết Điểm 3 Mục 1 Phần này trên đây, trong đó làm rõ kết quả triển khai thực hiện so với chủ trương, quyết định đầu tư, kế hoạch được phê duyệt; làm rõ kết quả tiết kiệm, lãng phí trong triển khai thực hiện các chương trình, dự án

2. Quản lý, sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách nhà nước của cơ quan, đơn vị được giao quản lý

Tình hình quản lý, sử dụng các quỹ, bao gồm: các Quỹ do Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Liên đoàn Lao động Việt Nam, các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và các quỹ tài chính nhà nước ngoài NSNN khác; việc thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội, UBTWQH và các cấp có thẩm quyền.

Làm rõ kết quả thực hiện các kết luận, kiến nghị giám sát của Quốc hội chuyên đề “*Việc thực hành chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài NSNN giai đoạn 2013-2018*”.

III. THTK,CLP TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

Tập trung vào đánh giá tình hình, kết quả thực hiện việc quản lý, sử dụng tài sản hình thành từ ngân sách nhà nước hoặc do pháp luật quy định thuộc sở hữu, quản lý của Nhà nước, bao gồm: nhà, đất công vụ, trụ sở làm việc, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; máy móc, phương tiện vận tải, trang thiết bị làm việc; tài sản kết cấu hạ tầng quốc gia trong lĩnh vực giao thông, cung cấp điện; tài sản từ nguồn viện trợ, tài trợ, đóng góp của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước cho Nhà nước và các tài sản khác do pháp luật quy định².

¹ Khoản 3 Điều 3 Luật THTK,CLP quy định: “*Vốn nhà nước bao gồm vốn ngân sách nhà nước, vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước và các vốn khác do Nhà nước quản lý.*” Nội dung quản lý, sử dụng vốn đầu tư nguồn NSNN, đầu tư công báo cáo tại Mục I Phần này; Quản lý, sử dụng vốn đầu tư phát triển của DNNN báo cáo tại Mục VI Phần này.

² Khoản 5 Điều 3 Luật THTK,CLP quy định: “*Tài sản nhà nước là tài sản hình thành từ ngân sách nhà nước hoặc do pháp luật quy định thuộc sở hữu, quản lý của Nhà nước, bao gồm: trụ sở làm việc, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; máy móc, phương tiện vận tải, trang thiết bị làm việc; tài sản từ nguồn viện trợ, tài trợ,*

1. Việc triển khai thực hiện Luật THTK,CLP, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành

2. Mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc, phương tiện thông tin liên lạc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước.

- Tổng hợp, báo cáo số liệu liên quan đến việc mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc, phương tiện thông tin liên lạc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước.

- Việc tuân thủ các quy định của pháp luật về thẩm quyền, quy trình, thủ tục, đối tượng, tiêu chuẩn, định mức, chế độ trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc, phương tiện thông tin liên lạc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước.

- Việc ban hành và thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm, yêu cầu chống lãng phí trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc, phương tiện thông tin liên lạc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước.

- Việc thanh lý, nộp tiền thu được vào NSNN đối với các phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc.

3. Quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; nhà, đất công vụ; công trình phúc lợi công cộng.

- Việc tuân thủ các quy định về đối tượng, định mức, tiêu chuẩn, chế độ, quy trình, thủ tục, thẩm quyền xem xét, quyết định trong quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; nhà, đất công vụ; công trình phúc lợi công cộng.

- Việc ban hành và thực hiện các mục tiêu, tiêu chí THTK,CLP trong quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; nhà, đất công vụ; công trình phúc lợi công cộng.

- Hiệu suất sử dụng nhà công vụ; sắp xếp lại nhà, đất công vụ.

- Việc thu hồi nhà, đất công vụ sử dụng không đúng mục đích, không đúng đối tượng, đối tượng hết thời gian sử dụng nhà công vụ theo quy định.

- Việc đầu tư xây dựng khu hành chính tập trung.

- Quản lý, sử dụng, sắp xếp lại trụ sở làm việc.

đóng góp của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước cho Nhà nước và các tài sản khác do pháp luật quy định.”. Quản lý, sử dụng tài sản của DNNN báo cáo tại Mục VI Phần này.

4. Việc rà soát, sắp xếp lại tài sản công

- Việc sắp xếp lại tài sản công có bảo đảm sử dụng đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức theo chế độ quy định và phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ không?

- Việc thu hồi các tài sản sử dụng sai đối tượng, sai mục đích, vượt tiêu chuẩn, định mức.

- Việc tổ chức xử lý tài sản có bảo đảm đúng pháp luật, công khai, minh bạch không? Có lãng phí, thất thoát tài sản công không?

- Việc đấu giá khi bán, chuyển nhượng tài sản công.

- Việc quản lý, sử dụng quỹ nhà tái định cư, nhà ở sinh viên, nhà ở xã hội.

- Việc xử lý các sai phạm.

5. Việc quản lý, khai thác, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng quốc gia

- Quản lý, khai thác, sử dụng nguồn lực tài chính từ kết cấu hạ tầng quốc gia theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017 và các văn bản hướng dẫn.

- Việc đầu tư, bảo trì, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng quốc gia, trong đó làm rõ việc đấu thầu, đấu giá giao, chuyển nhượng quyền khai thác.

- Số thu từ cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng quốc gia; số thu từ khai thác quỹ đất, mặt nước phải nộp vào ngân sách nhà nước, được ưu tiên bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước cho mục đích đầu tư theo quy định của pháp luật.

6. Việc cho thuê, kinh doanh, liên doanh, liên kết tài sản công

- Tình hình kết quả cho thuê, kinh doanh, liên doanh, liên kết tài sản công.

- Việc chấm dứt, thu hồi tài sản công sử dụng vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết không đúng quy định.

7. Việc xử lý tài sản các dự án sử dụng vốn nhà nước sau khi dự án kết thúc theo đúng quy định của pháp luật, tránh làm thất thoát, lãng phí tài sản.

IV. QUẢN LÝ, SỬ DỤNG LAO ĐỘNG, THỜI GIAN LAO ĐỘNG TRONG KHU VỰC NHÀ NƯỚC

Tập trung vào đánh giá tình hình, kết quả thực hiện việc sắp xếp, tinh giảm biên chế, tinh gọn bộ máy hành chính nhà nước và các đơn vị sự nghiệp

công lập, trong đó đánh giá chi tiết việc quản lý, sử dụng và tinh giảm biên chế khối sự nghiệp, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục, y tế.

1. Sắp xếp, tinh giảm biên chế, tinh gọn bộ máy hành chính nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập

- Kết quả thực hiện chủ trương tinh giảm biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo tinh thần Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Ban Chấp hành Trung ương; kết quả tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động của cơ quan.

- Việc thu gọn đầu mối, giảm biên chế, số đầu mối các đơn vị trực thuộc cắt giảm; Có thành lập các tổ chức mới không? Việc tuyển dụng công chức theo chỉ tiêu biên chế (chỉ tiêu, đối tượng, thẩm quyền, quy trình tuyển dụng); việc ký hợp đồng lao động; việc tuyển biên chế, ký hợp đồng theo yêu cầu công việc, trình độ đào tạo, năng lực; việc sử dụng thời gian lao động; việc giao biên chế cho các cơ quan, đơn vị.

- Số lượng đơn vị hành chính các cấp giai đoạn 2016-2021 so với giai đoạn trước.

- Việc hợp nhất, sắp xếp tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập. Công tác quản lý, sử dụng, tuyển dụng biên chế và tinh giảm biên chế khối sự nghiệp, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục, y tế.

- Cập nhật thông tin, số liệu và làm rõ kết quả thực hiện các kết luận, kiến nghị giám sát của Quốc hội chuyên đề “*Việc thực hành chính sách, pháp luật về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2016*”.

2. Quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động

- Tình hình quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong cơ quan nhà nước; trong đơn vị sự nghiệp công lập; trong các cơ quan, tổ chức khác.

- Việc sắp xếp, bố trí đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý và giải quyết chế độ, chính sách đối với những người dôi dư.

- Việc nâng cao năng suất lao động theo Nghị quyết số 27-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII và Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 04 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về giải pháp tăng năng suất lao động quốc gia.

- Đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm chống lãng phí trong quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động theo quy định pháp luật THTK, CLP, các văn bản quản lý và các chỉ tiêu, định mức, mục tiêu đã ban hành.

V. QUẢN LÝ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN

1. Quản lý, sử dụng đất đai

- Tổng hợp, báo cáo số liệu liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất (thống kê, phân loại từng loại đất, tình hình quản lý, sử dụng,...) giai đoạn 2016-2021. Làm rõ tổng diện tích đất cả nước và từng địa phương, trong đó: số đã giao nhưng chưa thu tiền sử dụng đất; diện tích đất đã giao nhưng sử dụng không đúng mục đích.

- Việc thực hiện các quy định của pháp luật trong quản lý, sử dụng đất đai của bộ, ngành, địa phương. Việc tuân thủ các quy định của pháp luật trong quản lý, sử dụng đất.

- Việc ban hành và thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu THPT,CLP; việc thực hiện các kế hoạch, biện pháp để thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu THPT,CLP trong quản lý, sử dụng đất.

- Công tác quy hoạch sử dụng đất đai.

- Việc sắp xếp phương án sử dụng đất của các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước.

- Việc quản lý, sử dụng đất nông, lâm trường, đất dịch vụ và chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Báo cáo chi tiết thông tin, số liệu các tỉnh, thành phố, doanh nghiệp quản lý diện tích đất này; làm rõ diện tích đất các nông lâm trường giữ lại; diện tích đã giao, chưa bàn giao cho địa phương; cụ thể diện tích đất địa phương nhận bàn giao đã có quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; diện tích đất đã nhận nhưng chưa có kế hoạch sử dụng...; việc bố trí kinh phí cho việc đo vẽ, lập bản đồ địa chính bố trí cho các địa phương đối với đất nông, lâm trường.

- Việc xử lý, thu hồi các diện tích đất đai, mặt nước sử dụng không đúng quy định của pháp luật, sử dụng đất sai mục đích, sai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, sử dụng lãng phí, kém hiệu quả, bỏ hoang hóa và lấn chiếm đất trái quy định, trong đó làm rõ: tổng diện tích đất nông nghiệp hoang hóa không sử dụng hoặc chưa sử dụng; việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất; số các dự án “treo” từ trung ương đến địa phương (chỉ rõ địa chỉ cụ thể) qua đó có đánh giá, kết luận, kiến nghị với Quốc hội các giải pháp siết chặt quản lý và xử lý tồn tại này.

- Đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng đất theo quy định pháp luật THPT,CLP, các văn bản quản lý và các chỉ tiêu, định mức, mục tiêu đã ban hành.

- Cập nhật thông tin, số liệu và làm rõ kết quả thực hiện các kết luận, kiến nghị giám sát của Quốc hội chuyên đề “*Việc thực hành chính sách, pháp luật về quy hoạch, quản lý, sử dụng đất đai tại đô thị từ khi Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực đến hết năm 2018*”.

2. Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên nước

- Tổng hợp, báo cáo số liệu về thực trạng quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, trong đó báo cáo rõ việc bảo đảm công tác tưới tiêu cho khu vực Tây Nguyên, phục vụ sản xuất nông nghiệp

- Việc tuân thủ các nguyên tắc, các quy định về khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

- Việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm, chống lãng phí trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định của pháp luật THPT,CLP và các văn bản pháp luật có liên quan; so sánh số liệu thực tế tiết kiệm, lãng phí trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên nước của nước ta, các địa phương giai đoạn 2016-2021 với giai đoạn trước, so với các tiêu chí, tiêu chuẩn trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định pháp luật và tiêu chuẩn, thực tiễn quốc tế, trong khu vực.

3. Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản

- Tổng hợp, báo cáo số liệu về thực trạng quản lý, khai thác khoáng sản;

- Việc tuân thủ các nguyên tắc, các quy định về quản lý, khai thác khoáng sản.

- Việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, khai thác khoáng sản; quản lý, khai thác theo quy định của pháp luật THPT,CLP và các luật chuyên ngành.

4. Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo

- Tổng hợp, báo cáo số liệu về thực trạng quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo.

- Việc tuân thủ các nguyên tắc, các quy định về khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo.

- Việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý khai thác, khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo theo quy định của pháp luật THPT,CLP và các văn bản pháp luật chuyên ngành.

5. Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên rừng

- Tổng hợp, báo cáo số liệu về thực trạng quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên rừng.

- Việc tuân thủ các nguyên tắc, các quy định về khai thác, sử dụng tài nguyên rừng.

- Việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm, yêu cầu chống lãng phí trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên rừng theo quy định của pháp luật THPT,CLP và các văn bản pháp luật chuyên ngành.

6. Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên tái chế và năng lượng tái tạo.

Tình hình và kết quả THPT,CLP trong quản lý, khai thác, sử dụng sử dụng tài nguyên tái chế và năng lượng tái tạo theo quy định pháp luật THPT,CLP, các văn bản quản lý và các chỉ tiêu, định mức, mục tiêu đã ban hành.

7. Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên viễn thông

Đánh giá kết quả trong quản lý, khai thác, sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet, phổ tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh Đánh giá cơ sở tính toán, tính đúng và tính đủ và thu, nộp NSNN theo đúng quy định của pháp luật.

8. Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác

Đánh giá kết quả trong quản lý, khai thác sử dụng kho biển số xe ô tô, xe máy và kho số khác phục vụ quản lý nhà nước.

Các nội dung nêu trên báo cáo rõ việc chấp hành các quy định của pháp luật, kết quả thực hiện trong quản lý, khai thác, sử dụng bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả. Đối với từng lĩnh vực so sánh đánh giá theo tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá tiết kiệm, hiệu quả theo các quy định pháp luật, mục tiêu đề ra, so với giai đoạn trước và so với các quy chuẩn, tiêu chuẩn quốc tế, trong khu vực.

VI. QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH CỦA DNNN

1. Hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp

- Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

- Việc tuân thủ các nguyên tắc trong THPT,CLP trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Trong đó làm rõ: (1) Việc ban hành theo thẩm quyền, thực

hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong hoạt động thường xuyên (chế độ sử dụng xe ô tô, xăng xe, định mức tiêu chuẩn vé máy bay, khách sạn, văn phòng phẩm, định mức lễ tân tiếp khách, sử dụng điện tích văn phòng theo tiêu chuẩn chức danh, sửa chữa văn phòng); (2) Việc mua sắm, sử dụng phương ô tô và trang thiết bị văn phòng (máy tính, điện thoại); (3) Định biên bộ máy sau tái cấu trúc so với trước tái cấu trúc (số lượng, chi phí lao động tiền lương, hiệu quả sau tái cấu trúc); (4) Quy chế quản lý, sử dụng các quỹ của doanh nghiệp, Quỹ phúc lợi, Quỹ nghiên cứu khoa học, các quỹ nhà nước giao quản lý, ...; (5) Các đề tài nghiên cứu có tính ứng dụng thực tiễn trong HĐSXKD; (6) Quy chế sử dụng tiền tạm thời nhàn rỗi tại công ty mẹ.

- Việc thực hiện chế độ quản lý tài chính; việc xây dựng và thực hiện các chỉ tiêu tiết kiệm, yêu cầu chống lãng phí, tiết giảm chi phí sản xuất, kinh doanh, đầu tư và các khoản chi tiêu khác. Đánh giá kỹ việc tiết kiệm năng lượng, vật tư, chi phí đầu vào; ứng dụng công nghệ mới để nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh của hàng hóa, tiết kiệm chi phí sản xuất kinh doanh, trong đó, tiết giảm tối đa chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới, chi tiếp tân, khánh tiết, hội nghị, chi chiết khấu thanh toán, chi phí năng lượng.

- Việc phân phối và nộp ngân sách nhà nước phân lợi nhuận, cổ tức được chia tương ứng với phần vốn nhà nước.

Tình hình bảo toàn và phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Việc THPTK,CLP trong: (1) Quản lý, sử dụng vốn NSNN (nếu có); (2) Quản lý, sử dụng nhà nước khác tại DN, bao gồm vốn đầu tư phát triển của DN; (3) Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại DN; (4) Quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động; (5) Quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên tại DN.

Đánh giá hiệu quả quản lý, sử dụng vốn, tài sản, các dự án đầu tư, các quỹ; quản lý sử dụng đất đai, tài nguyên và các tài sản khác được Nhà nước giao (nếu có) trong doanh nghiệp. Việc tuân thủ các quy định trong thực hiện các dự án đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh (quy định về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy định về bảo vệ môi trường); việc sử dụng vốn, lao động, tài nguyên thiên nhiên và các nguồn lực khác. Việc ban hành, thực hiện các văn bản phân cấp thẩm quyền trong đấu thầu, thương mại, đầu tư dự án, quản lý dự án (có kịp thời, đầy đủ, rõ ràng, đúng thẩm quyền, không gây ách tắc không). Có trường hợp nào không rõ ràng gây chậm trễ trong quyết định phê duyệt/thực hiện dự án không; Quy trình lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo đầu tư có đảm bảo khách quan, khoa học, kịp thời, đúng tiêu chí dự án đầu tư bảo đảm việc

quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp không; Việc phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý các dự án đầu tư được giao quản lý có đúng Quy chế, quy định không?

3. Công tác cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước, trong đó: lưu ý báo cáo việc thực hiện theo lộ trình; việc xác định giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa; việc tính đúng, tính đủ tiền thuê đất của doanh nghiệp, tránh thất thu cho ngân sách nhà nước.

4. Việc cơ cấu, sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước

5. Việc quản lý, giám sát việc huy động, sử dụng vốn của doanh nghiệp nhà nước, gồm: việc vay nợ nước ngoài; việc quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, tình hình triển khai thực hiện các dự án đầu tư trong nước và ra nước ngoài; nguồn vốn mua, bán, sáp nhập doanh nghiệp.

6. Xử lý vi phạm

- Việc rà soát, xử lý dứt điểm tồn tại, yếu kém của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

- Việc xử lý các doanh nghiệp vi phạm pháp luật, làm thất thoát, lãng phí vốn, tài sản nhà nước, các dự án đầu tư chậm tiến độ, kém hiệu quả, thua lỗ kéo dài.

- Việc kiểm điểm và xử lý trách nhiệm theo quy định của pháp luật đối với tập thể, cá nhân, đặc biệt là người đứng đầu trong việc để xảy ra các vi phạm thất thoát, lãng phí về quản lý sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước.

Đối với kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của DNNN tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện, báo cáo đầy đủ thông tin, số liệu; đánh giá các kết quả đạt được, các tồn tại, hạn chế, báo cáo kết quả thực hiện các kết luận, kiến nghị chuyên đề giám sát của Quốc hội XIV về “Việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2011-2016”.

D. CÔNG TÁC THANH TRA, KIỂM TRA, GIÁM SÁT, KIỂM TOÁN, XỬ LÝ VI PHẠM TRONG THTK,CLP TẠI BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

1. Tình hình thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán, xử lý vi phạm theo quy định Luật THTK,CLP.

2. Kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, kiểm soát chi của Kho bạc nhà nước, kiến nghị xử lý các sai phạm liên quan đến việc ban hành cơ chế, chính sách, pháp luật về THPT,CLP (ban hành chậm, không đầy đủ, không phù hợp về nội dung, thẩm quyền,...). Đối với từng nội dung làm rõ: (i) tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán; (ii) số liệu sai phạm; (iii) trách nhiệm người đứng đầu và tổ chức; (iv) hình thức xử lý.

3. Việc xử lý trách nhiệm tổ chức, cá nhân vi phạm công tác THPT,CLP trực thuộc Bộ, ngành, địa phương trong giai đoạn 2016-2021 hoặc kiến nghị cụ thể hình thức xử lý đối với các tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định về THPT,CLP trong giai đoạn 2016-2021 nhưng chưa xử lý.

Đ. ĐÁNH GIÁ CHUNG

I. CÁC KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

Đánh giá chung kết quả đạt được trong việc tham mưu ban hành chính sách, pháp luật, tổ chức, thực hiện, kết quả công tác THPT,CLP của cơ quan, đơn vị mình và theo chức năng, nhiệm vụ được phân công trong công tác THPT,CLP.

II. CÁC TỒN TẠI, HẠN CHẾ

Nêu rõ các tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc chính trong việc tham mưu ban hành chính sách, pháp luật, tổ chức, thực hiện công tác THPT,CLP của cơ quan, đơn vị mình và theo chức năng, nhiệm vụ được phân công trong công tác THPT,CLP.

III. NGUYÊN NHÂN

1. Nguyên nhân của các kết quả đạt được, các ưu điểm.
2. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế, khuyết điểm.

Chỉ rõ trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm, không thực hiện đúng thẩm quyền trong việc ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

IV. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Nêu các bài học, kinh nghiệm trong ban hành chính sách, pháp luật và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về THPT,CLP. Cụ thể:

1. Nhóm bài học về quán triệt, chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội.

2. Nhóm bài học về ban hành chính sách, pháp luật, các văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

3. Nhóm bài học về chỉ đạo, tổ chức, điều hành thực hiện chính sách, pháp luật.

4. Nhóm bài học về kiểm tra, thanh tra, xử lý các vi phạm.

5. Nhóm bài học phát huy vai trò người đứng đầu, sức mạnh tổng hợp.

(Các Bộ có chức năng, nhiệm vụ QLNN tham mưu tổng hợp các lĩnh vực liên quan đến công tác THPT,CLP, gồm Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, NN&PTNT, Xây dựng, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Thông tin và truyền thông, Nội vụ, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Ngân hàng nhà nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Thanh tra Chính phủ ngoài nội dung báo cáo công tác THPT,CLP của Bộ, Cơ quan nêu trên, đề nghị bổ sung thêm 01 Phần Báo cáo đầy đủ kết quả QLNN, việc tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về THPT,CLP theo chức năng, nhiệm vụ và ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách theo quy định của pháp luật. Nội dung Phần tình hình thực hiện, chính sách pháp luật THPT,CLP ngành, lĩnh vực của cả nước được phân công phụ trách báo cáo kết cấu tương tự Phần I trên đây).

PHẦN II

CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC THPT,CLP VÀ ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ

A. CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC THPT,CLP

I. HOÀN THIỆN CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN THPT,CLP

II. TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC TỔ CHỨC, THỰC HIỆN THPT,CLP

III. TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC THANH TRA, KIỂM TRA, GIÁM SÁT, KIỂM TOÁN, XỬ LÝ VI PHẠM TRONG THPT,CLP

B. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

I. ĐỐI VỚI QUỐC HỘI

II. ĐỐI VỚI CHÍNH PHỦ

III. ĐỐI VỚI CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN TRONG
QUẢN LÝ, THAM MƯU XÂY DỰNG CÁC VBQPPL LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC
THTK,CLP

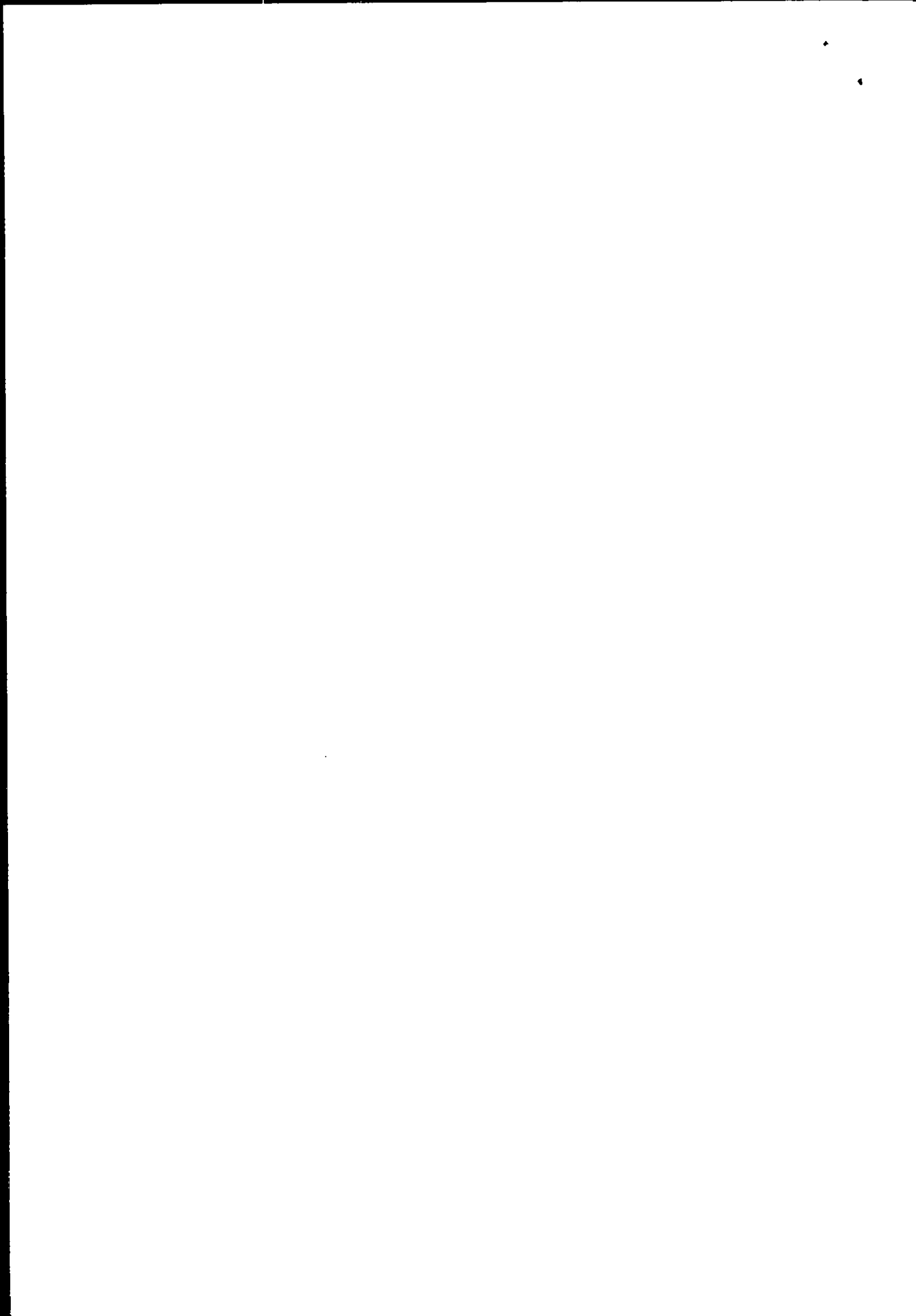
IV. ĐỐI VỚI CÁC CƠ QUAN THANH TRA, KIỂM TRA, KIỂM TOÁN NHÀ
NƯỚC

V. ĐỐI VỚI ĐỊA PHƯƠNG

VI. ĐỐI VỚI CÁC CƠ QUAN KHÁC

DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC BÁO CÁO
(Nội dung gửi Đoàn ĐBQH, UBND, HĐND các tỉnh, thành phố)

STT	TÊN PHỤ LỤC
Phụ lục A	Tình hình tham mưu, ban hành văn bản pháp luật về THTK, CLP giai đoạn 2016-2021
Phụ lục B.01	Tổng hợp kết quả THTK, CLP của địa phương giai đoạn 2016-2021
Phụ lục B.02	Kết quả xử lý hành vi lãng phí giai đoạn 2016-2021
Phụ lục B.03	Tổng hợp tình hình thực hiện dự án sử dụng vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2021
Phụ lục B.03(a)	Tình hình thực hiện các dự án đầu tư công có quy mô từ nhóm A trở lên giai đoạn 2016-2021
Phụ lục B.03(b)	Tình hình thực hiện các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư (PPP) giai đoạn 2016-2021
Phụ lục B.04	Tổng hợp tình hình quyết toán các dự án hoàn thành sử dụng vốn NSNN của cơ quan giai đoạn 2016-2021
Phụ lục B.05	Tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng tài sản công giai đoạn 2016-2021
Phụ lục B.06	Tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2021
Phụ lục B.07	Tình hình thực hiện dự toán chi ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2021
Phụ lục B.08	Tình hình thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2021
Phụ lục B.09	Tổng hợp kết quả THTK, CLP các DNNN do địa phương quản lý giai đoạn 2016-2021
Phụ lục B.10	Tổng hợp tình hình tự chủ các đơn vị sự nghiệp công lập do địa phương quản lý
Phụ lục B.11	Tổng hợp thực hiện biên chế của địa phương giai đoạn 2016-2020



**TÌNH HÌNH BAN HÀNH VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ
GIAI ĐOẠN 2016-2021**

TT	Số hiệu/Tên văn bản, thời gian ban hành	Hiệu lực thi hành, tính phù hợp, tuân thủ các quy định pháp luật	Nội dung chồng chéo, mâu thuẫn, nội dung không còn phù hợp; nội dung còn thiếu cần bổ sung hoặc các tồn tại, hạn chế, vướng mắc khác	Kiến nghị
I	NGHỊ QUYẾT, KẾT LUẬN CỦA ĐẢNG BỘ, BAN THƯỜNG VỤ			
1				
2				
II	NGHỊ QUYẾT HĐND CẤP TỈNH			
1				
2				
III	CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA ĐỊA PHƯƠNG			
1				
2				
IV	QUYẾT ĐỊNH, CHỈ THỊ, VĂN BẢN CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CỦA CHỦ TỊCH UBND TỈNH, THÀNH PHỐ			
1				
2				



TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ CỦA ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2021

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Tổng giai đoạn 2016-2021		Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
I	Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ																
1	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ mới được ban hành	văn bản															
2	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được sửa đổi, bổ sung	văn bản															
3	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ	cuộc															
4	Số vụ vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được phát hiện và xử lý	vụ															
5	Tổng giá trị các vi phạm về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền Việt Nam đồng)	triệu đồng															
II	Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)																
1	Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN																
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	triệu đồng															
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ	triệu đồng															

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Tổng giai đoạn 2016-2021		Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	triệu đồng															
1.4	Các nội dung khác																
2	Sử dụng và thanh quyết toán NSNN																
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:																
	<i>Tiết kiệm văn phòng phẩm</i>	<i>triệu đồng</i>															
	<i>Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc</i>	<i>triệu đồng</i>															
	<i>Tiết kiệm sử dụng điện</i>	<i>triệu đồng</i>															
	<i>Tiết kiệm xăng, dầu</i>	<i>triệu đồng</i>															
	<i>Tiết kiệm nước sạch</i>	<i>triệu đồng</i>															
	<i>Tiết kiệm công tác phí</i>	<i>triệu đồng</i>															
	<i>Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo</i>	<i>triệu đồng</i>															
	<i>Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm</i>	<i>triệu đồng</i>															
	<i>Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc</i>	<i>triệu đồng</i>															
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)																
a	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi	triệu đồng															
b	Kinh phí tiết kiệm được, gồm:																

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Tổng giai đoạn 2016-2021		Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	<i>Thẩm định, phê duyệt dự toán</i>	triệu đồng															
	<i>Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...</i>	triệu đồng															
	<i>Thương thảo hợp đồng</i>	triệu đồng															
	<i>Các nội dung khác</i>																
2.3	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	triệu đồng															
2.4	Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	triệu đồng															
2.5	Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ	triệu đồng															
2.6	Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo	triệu đồng															
2.7	Tiết kiệm kinh phí y tế	triệu đồng															
3	Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ																
3.1	Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	đơn vị															
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được	đơn vị															
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện	triệu đồng															
4	Các nội dung khác																
III	Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước																

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Tổng giai đoạn 2016-2021		Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)																
1.1	Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ	chiếc															
1.2	Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển)	chiếc															
1.3	Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)	chiếc															
1.4	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc															
1.5	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại	triệu đồng															
2	Tài sản khác																
2.1	Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi	tài sản															
2.2	Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai chế độ phát hiện được	tài sản															
2.3	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản	triệu đồng															
3	Các nội dung khác																
IV	Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng																
1	Trong đầu tư xây dựng																
1.1	Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm	dự án															

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Tổng giai đoạn 2016-2021		Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1.2	Số kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng															
	- Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng															
	- Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng															
	- Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng															
	- Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng															
1.3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	triệu đồng															
1.4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	dự án															
1.5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, hủy bỏ																
	Số lượng	dự án															
	Giá trị đầu tư phải thanh toán	triệu đồng															
2	Trụ sở làm việc																
2.1	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ	m2															
2.2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2															
2.3	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2															
2.4	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2															

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Tổng giai đoạn 2016-2021		Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
2.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2															
2.6	Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được	triệu đồng															
3	Nhà công vụ																
3.1	Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ	m2															
3.2	Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2															
3.3	Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2															
3.4	Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2															
3.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2															
3.6	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ	triệu đồng															
4	Các nội dung khác																
V	Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên																
1	Quản lý, sử dụng đất																
1.1	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hóa, có vi phạm pháp luật	m2															
1.2	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bỏ hoang hóa đã xử lý, thu hồi	m2															

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Tổng giai đoạn 2016-2021		Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1.3	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng															
1.4	Các nội dung khác																
2	Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác																
2.1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên	vụ															
2.2	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng															
3	Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được																
3.1	Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng	dự án															
3.2	Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	triệu đồng															
3.3	Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt																
4	Các nội dung khác																
VI	Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước																
1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động	vụ															
2	Số tiền xử lý vi phạm thu được	triệu đồng															
3	Các nội dung khác																

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Tổng giai đoạn 2016-2021		Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
VII	Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp																
1	Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh																
1.1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng															
1.2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng															
	Tiết kiệm điện	Kw/h															
	Tiết kiệm xăng, dầu	Tấn (lít)															
1.3	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng															
1.4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng															
1.5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	triệu đồng															
1.6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	triệu đồng															
2	Quản lý đầu tư xây dựng																
2.1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án															
2.2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án															
	Chi phí đầu tư tiết kiệm được																
	Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng															

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Tổng giai đoạn 2016-2021		Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	<i>Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...</i>	<i>triệu đồng</i>															
	<i>Thực hiện đầu tư, thi công</i>	<i>triệu đồng</i>															
	<i>Thẩm tra, phê duyệt quyết toán</i>	<i>triệu đồng</i>															
2.4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn																
	<i>Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật</i>	<i>dự án</i>															
	<i>Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật</i>	<i>triệu đồng</i>															
2.5	Các nội dung khác																
3	Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN																
	<i>Số tiền tiết kiệm được</i>	<i>triệu đồng</i>															
	<i>Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt</i>	<i>triệu đồng</i>															
	<i>Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí</i>	<i>triệu đồng</i>															
4	Mua sắm phương tiện																
4.1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con																
	<i>Số lượng xe đầu kỳ</i>	<i>chiếc</i>															
	<i>Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)</i>	<i>chiếc</i>															

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Tổng giai đoạn 2016-2021		Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	<i>Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ</i>	triệu đồng															
	<i>Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)</i>	chiếc															
	<i>Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng</i>	triệu đồng															
4.2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc															
	<i>Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ</i>	chiếc															
	<i>Số tiền mua xe trang bị sai chế độ</i>	triệu đồng															
5	Nợ phải thu khó đòi																
	Số đầu kỳ	triệu đồng															
	Số cuối kỳ	triệu đồng															
6	Vốn chủ sở hữu																
	Số đầu năm	triệu đồng															
	Số cuối kỳ	triệu đồng															
VIII	Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THTK, CLP																
1	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã triển khai thực hiện	cuộc															
2	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã hoàn thành	cuộc															

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Tổng giai đoạn 2016-2021		Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
3	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP	cơ quan/tổ chức/đơn vị															
4	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lãng phí, vi phạm về THTK, CLP được phát hiện	cơ quan/tổ chức/đơn vị															
5	Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát	triệu đồng															
6	Tổng giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi	triệu đồng															

Ghi chú:

1 Số liệu Báo cáo các năm tổng hợp từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

2 Cơ quan lập báo cáo căn cứ thực tế công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và phạm vi trách nhiệm quản lý được giao để tổng hợp số liệu theo các mục tương ứng trong cột (2) "Nội dung" và các cột tương ứng với kỳ báo cáo.

3 Việc xác định số liệu về tiết kiệm, lãng phí, vi phạm căn cứ trên cơ sở quy định, hướng dẫn của Luật Thực hành, tiết kiệm, chống lãng phí và các văn bản pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật; các chế độ, tiêu chuẩn, định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc so sánh giữa Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm) đã đề ra với thực tế thực hiện, hoặc kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, giám sát.



Năm	Thông tin phát hiện lãng phí nhận được, vụ việc lãng phí trong kỳ báo cáo			Tổng số vụ việc đã giải quyết	Đã xử lý								Chưa xử lý			Ghi chú	
	Tổng số	Trong đó:			Bồi thường thiệt hại		Xử lý hành chính		Xử lý kỷ luật		Chuyển hồ sơ xử lý hình sự			Số vụ chưa xử lý	Số người chưa xử lý		Nguyên nhân
		Thông tin phát hiện lãng phí nhận được	Vụ việc lãng phí		Số người phải bồi thường	Số tiền bồi thường (triệu đồng)	Số vụ việc	Số người bị xử lý	Số vụ việc	Số người bị xử lý	Số vụ việc đã chuyển hồ sơ xử lý hình sự	Số vụ đã khởi tố	Số đối tượng đã khởi tố				
MS	1=2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
Tổng																	
2021																	
Tổng																	
TỔNG CỘNG GIAI ĐOẠN 2016-2021																	

Lưu ý: - Cột "Đơn vị" để các Bộ, ngành, địa phương thống kê kết quả của các đơn vị trực thuộc

- Các bộ, ngành, địa phương tổng hợp kết quả từng năm và tổng giai đoạn 2016-2021

* Theo mẫu Phụ lục số 04 ban hành theo Thông tư số 188/2014/TT-BTC



TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2016-2021

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	CÔNG TÁC CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ (CBĐT)									
1	Số dự án thực hiện CBĐT trong kỳ	dự án								
a	Số dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	dự án								
b	Số dự án chuyển tiếp từ năm trước	dự án								
c	Số dự án khởi công mới trong năm	dự án								
2	Tổng chi phí chuẩn bị đầu tư	tỷ đồng								
a	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	tỷ đồng								
b	Các dự án chuyển tiếp từ năm trước	tỷ đồng								
c	Các dự án khởi công mới trong năm	tỷ đồng								
3	Số dự án CBĐT được QĐ đầu tư	dự án								
a	Số dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	dự án								
b	Số dự án chuyển tiếp từ năm trước	dự án								

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
c	Số dự án khởi công mới trong năm	dự án								
II CÔNG TÁC THỰC HIỆN ĐẦU TƯ (THĐT)										
1	Tổng số	dự án								
a	Số dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	dự án								
	<i>trong đó: số dự án hoàn thành trong năm</i>	<i>dự án</i>								
b	Số dự án chuyển tiếp từ năm trước sang	dự án								
	<i>trong đó: số dự án hoàn thành trong năm</i>	<i>dự án</i>								
c	Số dự án khởi công mới trong năm	dự án								
	<i>trong đó: số dự án hoàn thành trong năm</i>	<i>dự án</i>								
d	Số dự án dở dang giai đoạn 2011-2015/2016-2020 chuyển sang giai đoạn sau	dự án								
	<i>- Số dự án được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025</i>	<i>dự án</i>								
	<i>- Số dự án chưa được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025</i>	<i>dự án</i>								
2	TMĐT các dự án THĐT trong kỳ	tỷ đồng								
a	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	tỷ đồng								
	<i>trong đó: các dự án hoàn thành trong năm</i>	<i>tỷ đồng</i>								

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
b	Các dự án chuyển tiếp từ năm trước sang	tỷ đồng								
	<i>trong đó: các dự án hoàn thành trong năm</i>	<i>tỷ đồng</i>								
c	Số dự án khởi công mới trong năm	tỷ đồng								
	<i>trong đó: các dự án hoàn thành trong năm</i>	<i>tỷ đồng</i>								
d	Các dự án dở dang giai đoạn 2011-2015/2016-2020 chuyển sang giai đoạn sau	tỷ đồng								
	- Số dự án được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025	<i>tỷ đồng</i>								
	- Số dự án chưa được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025	<i>tỷ đồng</i>								
3	Tổng kế hoạch vốn đã bố trí	tỷ đồng								
a	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	tỷ đồng								
	<i>trong đó: các dự án hoàn thành trong năm</i>	<i>tỷ đồng</i>								
b	Các dự án chuyển tiếp từ năm trước sang	tỷ đồng								
	<i>trong đó: các dự án hoàn thành trong năm</i>	<i>tỷ đồng</i>								
c	Số dự án khởi công mới trong năm	tỷ đồng								
	<i>trong đó: các dự án hoàn thành trong năm</i>	<i>tỷ đồng</i>								
d	Các dự án dở dang giai đoạn 2011-2015/2016-2020 chuyển sang giai đoạn sau	tỷ đồng								

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	- Số dự án được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025	tỷ đồng								
	- Số dự án chưa được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025	tỷ đồng								
4	Giá trị KL thực hiện	tỷ đồng								
a	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	tỷ đồng								
	<i>trong đó: các dự án hoàn thành trong năm</i>	tỷ đồng								
b	Các dự án chuyển tiếp từ năm trước sang	tỷ đồng								
	<i>trong đó: các dự án hoàn thành trong năm</i>	tỷ đồng								
c	Số dự án khởi công mới trong năm	tỷ đồng								
	<i>trong đó: các dự án hoàn thành trong năm</i>	tỷ đồng								
d	Các dự án dở dang giai đoạn 2011-2015/2016-2020 chuyển sang giai đoạn sau	tỷ đồng								
	- Số dự án được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025	tỷ đồng								
	- Số dự án chưa được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025	tỷ đồng								
5	Giá trị đã giải ngân	tỷ đồng								
a	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	tỷ đồng								
	<i>trong đó: các dự án hoàn thành trong năm</i>	tỷ đồng								

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
b	Các dự án chuyển tiếp từ năm trước sang	tỷ đồng								
	<i>trong đó: các dự án hoàn thành trong năm</i>	<i>tỷ đồng</i>								
c	Số dự án khởi công mới trong năm	tỷ đồng								
	<i>trong đó: các dự án hoàn thành trong năm</i>	<i>tỷ đồng</i>								
d	Các dự án dở dang giai đoạn 2011-2015/2016-2020 chuyển sang giai đoạn sau	tỷ đồng								
	- Số dự án được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025	<i>tỷ đồng</i>								
	- Số dự án chưa được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025	<i>tỷ đồng</i>								
III	CÁC VẤN ĐỀ PHÁT SINH TRONG QUÁ TRÌNH THĐT	dự án								
1	Các dự án phải điều chỉnh (so với QĐĐT ban đầu), trong đó:	dự án								
a	Số dự án điều chỉnh mục tiêu	dự án								
	<i>Trong đó:</i>									
	- Số dự án điều chỉnh một lần	<i>dự án</i>								
	- Số dự án điều chỉnh từ 2 lần trở lên	<i>dự án</i>								
b	Số dự án điều chỉnh quy mô	dự án								
	<i>Trong đó:</i>									

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	- Số dự án điều chỉnh một lần	dự án								
	- Số dự án điều chỉnh từ 2 lần trở lên	dự án								
c	Số dự án điều chỉnh kéo dài tiến độ	dự án								
	Trong đó:									
c.1	Số dự án điều chỉnh một lần	dự án								
	Trong đó: Kéo dài trên 12 tháng	dự án								
c.2	Số dự án điều chỉnh từ 2 lần trở lên	dự án								
	Trong đó: Kéo dài trên 12 tháng	dự án								
d	Số dự án điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư	dự án								
	Trong đó:									
d.1	Số dự án điều chỉnh một lần, gồm:	dự án								
	- Số dự án	dự án								
	- Tổng mức đầu tư tăng thêm	tỷ đồng								
d.2	Số dự án điều chỉnh từ 2 lần trở lên, gồm	dự án								
	- Số dự án	dự án								

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	- Tổng mức đầu tư tăng thêm	tỷ đồng								
đ	Số dự án điều chỉnh các nội dung khác	dự án								
2	Công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán (do các cơ quan chức năng thực hiện)	dự án								
a	Số lượng các dự án được kiểm tra, thanh tra, kiểm toán	dự án								
b	Số dự án phát hiện có sai phạm đã kiến nghị xử lý cán bộ, cá nhân liên quan	dự án								
	- Hình sự	dự án								
	- Cảnh cáo	dự án								
	- Khiển trách	dự án								
	- Hình thức xử lý khác	tỷ đồng								
c	Tổng số tiền thực hiện sai quy định bị các cơ quan kiến nghị xử lý	dự án								
3	Tổng số dự án phải dừng thực hiện, trong đó:	dự án								
a	Số dự án phải tạm dừng trên 12 tháng	dự án								
b	Số dự án không tiếp tục thực hiện	tỷ đồng								
	- TMDT các dự án không tiếp tục thực hiện	tỷ đồng								
	- Tổng chi phí đã thực hiện									

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	- Tổng chi phí đã giải ngân									
4	Công tác đấu thầu	gói thầu								
a	Tổng số gói thầu đã thực hiện đấu thầu	gói thầu								
	- Thành công	gói thầu								
	- Không thành công									
b	Các gói thầu thực hiện trong kỳ	gói thầu								
	- Tổng số	tỷ đồng								
	- Giá trị dự toán	tỷ đồng								
	- Giá trị trúng thầu	tỷ đồng								
	- Giá trị hợp đồng	gói thầu								
c	Tổng số gói thầu phải điều chỉnh	gói thầu								
	- Điều chỉnh tăng thời gian thực hiện	gói thầu								
	- Điều chỉnh bổ sung công việc, tăng giá trị thanh toán	gói thầu								
d	Số gói thầu có các vi phạm quy định pháp luật bị cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán đề nghị xử lý	gói thầu								
đ	Số gói thầu hoàn thành trong kỳ	gói thầu								

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	- Đúng tiến độ (so với Hợp đồng ban đầu)	gói thầu								
	- Chậm tiến độ.	gói thầu								
e	Số gói thầu phải dừng không thực hiện.									
IV	DỰ ÁN KẾT THÚC ĐẦU TƯ, ĐƯA VÀO KHAI THÁC SỬ DỤNG									
1	Dự án kết thúc đầu tư, đưa vào khai thác sử dụng	dự án								
a	Số lượng	dự án								
b	TMĐT (theo phê duyệt ban đầu)	tỷ đồng								
c	TMĐT (theo QĐ điều chỉnh cuối cùng)	tỷ đồng								
d	Giá trị nghiệm thu, thanh toán	dự án								
2	Số lượng dự án hoàn thành quyết toán (trong số các dự án HT trong kỳ)	dự án								
a	Đúng thời hạn	dự án								
b	Không đúng thời hạn	dự án								
3	Dự án đưa vào sử dụng nhưng không hiệu quả (theo đánh giá của cơ quan có thẩm quyền)	dự án								
a	Số lượng dự án	dự án								
b	Tổng chi phí đã thực hiện	tỷ đồng								



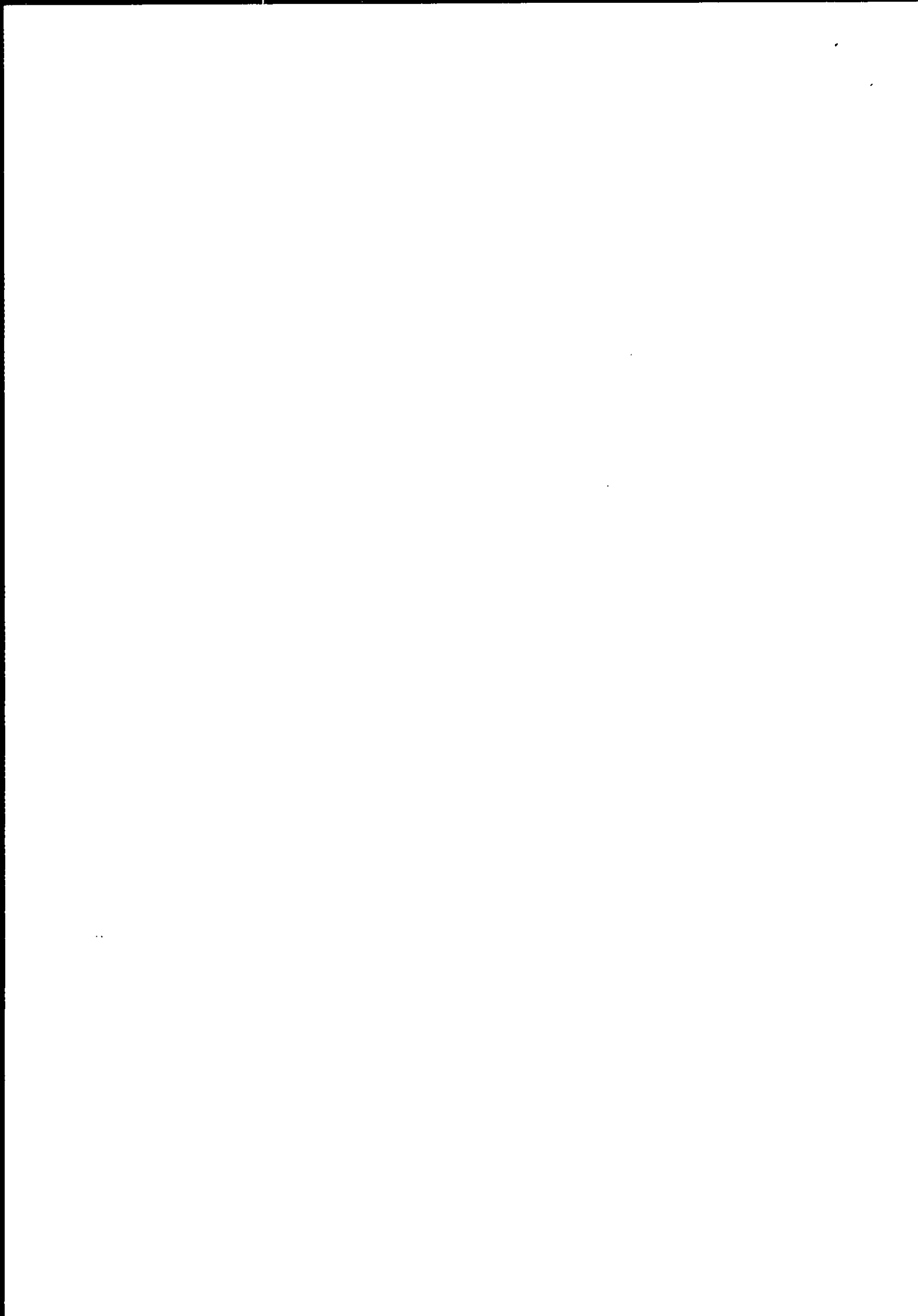
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG CÓ QUY MÔ TỪ NHÓM A TRỞ LÊN GIAI ĐOẠN 2016-2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu								Quyết định đầu tư điều chỉnh <i>Trường hợp điều chỉnh Dự án thống kê đầy đủ các QĐ điều chỉnh, TMĐT, thời gian KCHT theo số QĐ đầu tư điều chỉnh cuối cùng đến thời điểm báo cáo</i>								
		Số QĐ/ngày tháng/năm	Tổng mức đầu tư					Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Số QĐ/ngày tháng/năm	Tổng mức đầu tư					Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	
			Tổng số	Trong đó:							Vốn khác	Tổng số	Trong đó:					
				Vốn NSNN		NSDP	Vốn khác						Vốn NSNN		NSDP			Vốn khác
				Vốn NSTW									Vốn NSTW					
Trong nước	Nước ngoài	Trong nước	Nước ngoài	Trong nước	Nước ngoài													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
1	DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA																	
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước																	
	Dự án																	
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020																	
	Dự án																	
3	Dự án KCM năm 2021																	
	Dự án																	
II	DỰ ÁN NHÓM A																	
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước																	
	Dự án																	
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020																	
	Dự án																	
3	Dự án KCM năm 2021																	
	Dự án																	

TT	Danh mục dự án	Lũy kế đến 31/12/2015										Giai đoạn 2016-2020											
		Số vốn đã bố trí					Khối lượng thực hiện	Giải ngân					Kế hoạch vốn					Khối lượng thực hiện	Giải ngân				
		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:			
			Vốn NSNN		NSDP	Vốn khác			Vốn NSNN		NSDP	Vốn khác		Vốn NSNN		NSDP	Vốn khác			Vốn NSNN		NSDP	Vốn khác
			NSTW						NSTW					NSTW						NSTW			
Trong nước	Nước ngoài	Trong nước	Nước ngoài	Trong nước	Nước ngoài	Trong nước	Nước ngoài	Trong nước	Nước ngoài	Trong nước	Nước ngoài	Trong nước	Nước ngoài	Trong nước	Nước ngoài	Trong nước	Nước ngoài						
1	2	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38		
1	DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA																						
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước																						
	Dự án																						
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020																						
	Dự án																						
3	Dự án KCM năm 2021																						
	Dự án																						
II	DỰ ÁN NHÓM A																						
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước																						
	Dự án																						
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020																						
	Dự án																						
3	Dự án KCM năm 2021																						
	Dự án																						

TT	Danh mục dự án	Năm 2021										Thời gian HT dự án hoặc dự kiến HT	Lý do tiến độ/ giải ngân/triển khai đầu tư chậm so với QĐĐT và kế hoạch vốn	
		Kế hoạch vốn					Khối lượng thực hiện	Giải ngân						
		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:					
			Vốn NSNN			Vốn khác			Vốn NSNN					NSDP
			NSTW		NSDP				NSTW					
Trong nước	Nước ngoài	NSDP	Vốn khác	Trong nước		Nước ngoài	NSDP							
1	2	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	
I	DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA													
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước Dự án													
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020 Dự án													
3	Dự án KCM năm 2021 Dự án													
II	DỰ ÁN NHÓM A													
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước Dự án													
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020 Dự án													
3	Dự án KCM năm 2021 Dự án													



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC ĐỐI TÁC CÔNG - TƯ (PPP) GIAI ĐOẠN 2016-2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Hình thức đầu tư	Quyết định đầu tư ban đầu							Quyết định đầu tư điều chỉnh						
			Số QĐ/ngày tháng/năm	Tổng mức đầu tư			Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Số QĐ/ngày tháng/năm	Tổng mức đầu tư			Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT		
				Tổng số	Trong đó:					Vốn huy động khu vực tư	Tổng số	Trong đó:				
					NSNN	Vốn NN khác						NSNN			Vốn NN khác	
I	DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA															
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước															
	Dự án															
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020															
	Dự án															
3	Dự án KCM năm 2021															
	Dự án															
II	DỰ ÁN NHÓM A															
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước															
	Dự án															
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020															
	Dự án															
3	Dự án KCM năm 2021															

TT	Danh mục dự án	Lũy kế đến 31/12/2015							Giai đoạn 2016-2020								
		Số vốn đã bố trí				Khối lượng thực hiện	Giải ngân			Kế hoạch vốn				Khối lượng thực hiện	Giải ngân		
		Tổng số	Trong đó:		Vốn huy động khu vực		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Vốn huy động khu vực tư		Tổng số	Trong đó:	
			Vốn Nhà nước	Vốn NN khác				Vốn Nhà nước	Vốn NN khác		Vốn Nhà nước	Vốn NN khác				Vốn Nhà nước	Vốn NN khác
NSNN	Vốn NN khác		NSNN	Vốn NN khác		NSNN	Vốn NN khác		NSNN	Vốn NN khác		NSNN	Vốn NN khác				
1	2 Dự án	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
III	DỰ ÁN NHÓM B																
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước Dự án																
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020 Dự án																
3	Dự án KCM năm 2021 Dự án																
IV	DỰ ÁN NHÓM C																
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước Dự án																
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020 Dự án																
3	Dự án KCM năm 2021 Dự án																

TT	Danh mục dự án	Năm 2021								Thời gian HT dự án hoặc dự kiến HT	Lý do tiến độ/ giải ngân/triển khai đầu tư chậm so với QĐĐT và kế hoạch vốn
		Kế hoạch vốn				Khối lượng thực hiện	Giải ngân				
		Tổng số	Trong đó:		Vốn huy động khu vực tư		Tổng số	Trong đó:			
			NSNN	Vốn NN khác				NSNN	Vốn NN khác		
34	35	36	37	38	39	40	41	42	43		
I	DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA										
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước										
	Dự án										
										
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020										
	Dự án										
										
3	Dự án KCM năm 2021										
	Dự án										
										
II	DỰ ÁN NHÓM A										
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước										
	Dự án										
										
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020										
	Dự án										
										
3	Dự án KCM năm 2021										

TT	Danh mục dự án	Năm 2021								Thời gian HT dự án hoặc dự kiến HT	Lý do tiến độ/ giải ngân/triển khai đầu tư chậm so với QĐĐT và kế hoạch vốn	
		Kế hoạch vốn					Khối lượng thực hiện	Giải ngân				
		Tổng số	Trong đó:		Vốn huy động khu vực tư	Tổng số		Trong đó:				
			Vốn Nhà nước					Vốn Nhà nước				
NSNN	Vốn NN khác	NSNN	Vốn NN khác									
1	2	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	
	Dự án											
III	DỰ ÁN NHÓM B											
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước											
	Dự án											
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020											
	Dự án											
3	Dự án KCM năm 2021											
	Dự án											
IV	DỰ ÁN NHÓM C											
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước											
	Dự án											
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020											
	Dự án											
3	Dự án KCM năm 2021											
	Dự án											

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG GIAI ĐOẠN 2016-2021

TT	NỘI DUNG	ĐVT	THỜI ĐIỂM 31/12/2015	THỜI ĐIỂM 31/12/2016	THỜI ĐIỂM 31/12/2020	THỜI ĐIỂM 31/12/2021	TĂNG (+)/GIẢM (-)			NGUYÊN NHÂN TĂNG, GIẢM	TÌNH TRẠNG PHÁP LÝ (Giấy Chứng nhận, đăng ký, Hợp đồng thuê, Giấy tờ khác)	GHI CHÚ
							Năm 2016 so với năm 2015	Năm 2020 so với năm 2015	Năm 2021 so với năm 2020			
A	ĐẤT, NHÀ TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP											
I	VỀ ĐẤT											
1	Tổng diện tích	m2										
2	Hiện trạng sử dụng											
a	Làm trụ sở làm việc	m2										
b	Làm cơ sở hoạt động sự nghiệp	m2										
c	Kinh doanh	m2										
d	Cho thuê	m2										
đ	Liên doanh, liên kết	m2										
e	Sử dụng khác	m2										
3	Giá trị theo sổ kế toán	1.000 đ										
II	VỀ NHÀ											
1	Tổng diện tích	m2										
2	Hiện trạng sử dụng											
a	Làm trụ sở làm việc	m2										
b	Làm cơ sở hoạt động sự nghiệp	m2										
c	Kinh doanh	m2										
d	Cho thuê	m2										

TT	NỘI DUNG	ĐVT	THỜI ĐIỂM 31/12/2015	THỜI ĐIỂM 31/12/2016	THỜI ĐIỂM 31/12/2020	THỜI ĐIỂM 31/12/2021	TĂNG (+)/GIẢM (-)			NGUYÊN NHÂN TĂNG, GIẢM	TÌNH TRẠNG PHÁP LÝ (Giấy Chứng nhận, đăng ký, Hợp đồng thuê, Giấy tờ khác)	GHI CHÚ
							Năm 2016 so với năm 2015	Năm 2020 so với năm 2015	Năm 2021 so với năm 2020			
d	Liên doanh, liên kết	m2										
e	Sử dụng khác	m2										
3	Nguyên giá theo sổ kế toán	1.000 đ										
a	Nguồn ngân sách	1.000 đ										
b	Nguồn khác	1.000 đ										
4	Giá trị còn lại theo sổ kế toán	1.000 đ										
B	XE Ô TÔ											
1	XE PHỤC VỤ CHỨC DANH											
1	Tổng số xe phục vụ chức danh	cái										
2	Hiện trạng sử dụng											
a	Quản lý nhà nước	cái										
b	Hoạt động sự nghiệp	cái										
	- Kinh doanh	cái										
	- Không kinh doanh	cái										
	- Cho thuê	cái										
	- Liên doanh, liên kết	cái										
c	Sử dụng khác	cái										
3	Nguyên giá theo sổ kế toán	1.000 đ										
a	Nguồn ngân sách	1.000 đ										
b	Nguồn khác	1.000 đ										
4	Giá trị còn lại theo sổ kế toán	1.000 đ										

TT	NỘI DUNG	ĐVT	THỜI ĐIỂM 31/12/2015	THỜI ĐIỂM 31/12/2016	THỜI ĐIỂM 31/12/2020	THỜI ĐIỂM 31/12/2021	TĂNG (+)/GIẢM (-)			NGUYÊN NHÂN TĂNG, GIẢM	TÌNH TRẠNG PHÁP LÝ (Giấy Chứng nhận, đăng ký, Hợp đồng thuê, Giấy tờ khác)	GHI CHÚ
							Năm 2016 so với năm 2015	Năm 2020 so với năm 2015	Năm 2021 so với năm 2020			
II	XE PHỤC VỤ CHUNG											
1	Tổng số xe phục vụ chung	cái										
2	Hiện trạng sử dụng											
a	<i>Quản lý nhà nước</i>	<i>cái</i>										
b	<i>Hoạt động sự nghiệp</i>	<i>cái</i>										
	- Kinh doanh	cái										
	- Không kinh doanh	cái										
	- Cho thuê	cái										
	- Liên doanh, liên kết	cái										
c	<i>Sử dụng khác</i>	<i>cái</i>										
3	Nguyên giá theo sổ kế toán	1.000 đ										
a	Nguồn ngân sách	1.000 đ										
b	Nguồn khác	1.000 đ										
4	Giá trị còn lại theo sổ kế toán											
III	XE CHUYÊN DÙNG											
1	Tổng số xe chuyên dùng	cái										
2	Hiện trạng sử dụng											
a	<i>Quản lý nhà nước</i>	<i>cái</i>										
b	<i>Hoạt động sự nghiệp</i>	<i>cái</i>										
	- Kinh doanh	cái										
	- Không kinh doanh	cái										

TT	NỘI DUNG	ĐVT	THỜI ĐIỂM 31/12/2015	THỜI ĐIỂM 31/12/2016	THỜI ĐIỂM 31/12/2020	THỜI ĐIỂM 31/12/2021	TĂNG (+)/GIẢM (-)			NGUYÊN NHÂN TĂNG, GIẢM	TÌNH TRẠNG PHÁP LÝ (Giấy Chứng nhận, đăng ký, Hợp đồng thuê, Giấy tờ khác)	GHI CHÚ
							Năm 2016 so với năm 2015	Năm 2020 so với năm 2015	Năm 2021 so với năm 2020			
	- Cho thuê	cái										
	- Liên doanh, liên kết	cái										
c	Sử dụng khác	cái										
3	Nguyên giá theo sổ kế toán	1.000 đ										
a	Nguồn ngân sách	1.000 đ										
b	Nguồn khác	1.000 đ										
4	Giá trị còn lại theo sổ kế toán											
C	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHÁC (NGOÀI ĐẤT, NHÀ, XE Ô TÔ)											
I	TÊN TÀI SẢN...											
1	Hiện trạng sử dụng											
a	Quản lý nhà nước	cái										
b	Hoạt động sự nghiệp	cái										
	- Kinh doanh	cái										
	- Không kinh doanh	cái										
	- Cho thuê	cái										
	- Liên doanh, liên kết	cái										
c	Sử dụng khác	cái										
2	Nguyên giá theo sổ kế toán	1.000 đ										
a	Nguồn ngân sách	1.000 đ										
b	Nguồn khác	1.000 đ										
3	Giá trị còn lại theo sổ kế toán	1.000 đ										

TT	NỘI DUNG	ĐVT	THỜI ĐIỂM 31/12/2015	THỜI ĐIỂM 31/12/2016	THỜI ĐIỂM 31/12/2020	THỜI ĐIỂM 31/12/2021	TĂNG (+)/GIẢM (-)			NGUYÊN NHÂN TĂNG, GIẢM	TÌNH TRẠNG PHÁP LÝ (Giấy Chứng nhận, đăng ký, Hợp đồng thuê, Giấy tờ khác)	GHI CHÚ
							Năm 2016 so với năm 2015	Năm 2020 so với năm 2015	Năm 2021 so với năm 2020			
II	TÊN TÀI SẢN...											
1	Hiện trạng sử dụng											
<i>a</i>	<i>Quản lý nhà nước</i>	<i>cái</i>										
<i>b</i>	<i>Hoạt động sự nghiệp</i>	<i>cái</i>										
	- Kinh doanh	cái										
	- Không kinh doanh	cái										
	- Cho thuê	cái										
	- Liên doanh, liên kết	cái										
<i>c</i>	<i>Sử dụng khác</i>	<i>cái</i>										
2	Nguyên giá theo sổ kế toán	1.000 đ										
<i>a</i>	<i>Nguồn ngân sách</i>	<i>1.000 đ</i>										
<i>b</i>	<i>Nguồn khác</i>	<i>1.000 đ</i>										
3	Giá trị còn lại theo sổ kế toán	1.000 đ										
III	TÊN TÀI SẢN...											
											

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
A	TỔNG NGUỒN TRONG NĂM = II+III+IV							
A.1	Chi đầu tư phát triển							
1	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW							
	- Trong nước							
	- Nước ngoài							
2	Chi đầu tư trong cân đối NSDP							
	- Chi đầu tư XD CB tập trung trong nước							
	- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất							
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết							
	- Bội chi NSDP							
A.2	Chi trả nợ lãi vay							
A.3	Chi thường xuyên							

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW							
2	Cân đối NSDP							
A.4	Chi bổ sung quỹ dự trữ							
A.5	Chi cải cách tiền lương							
A.6	Bội thu NSDP							
A.7	Số vay trong năm							
1	Vay bù đắp bội chi							
2	Vay trả nợ gốc							
1	SỐ GIAO CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ							
1	Chi đầu tư phát triển							
a	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW							
	- Trong nước							
	- Nước ngoài							
b	Chi đầu tư trong cân đối NSDP							
	- Chi đầu tư XDCB tập trung trong nước							
	- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất							

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết							
	- Bội chi NSDP							
2	Chi trả nợ lãi vay							
3	Chi thường xuyên							
a	Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW							
b	Cân đối NSDP							
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ							
5	Chi cải cách tiền lương							
6	Bội thu NSDP							
7	Số vay trong năm							
a	Vay bù đắp bội chi							
b	Vay trả nợ gốc							
II	TỔNG SỐ HỖND CẤP TỈNH THÔNG QUA							
1	Chi đầu tư phát triển							
a	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW							
	- Trong nước							

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	<i>- Nước ngoài</i>							
b	Chi đầu tư trong cân đối NSDP							
	<i>- Chi đầu tư XD CB tập trung trong nước</i>							
	<i>- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất</i>							
	<i>- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>							
	<i>- Bội chi NSDP</i>							
2	Chi trả nợ lãi vay							
3	Chi thường xuyên							
<i>a</i>	<i>Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW</i>							
<i>b</i>	<i>Cân đối NSDP</i>							
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ							
5	Chi cải cách tiền lương							
6	Bội thu NSDP							
7	Số vay trong năm							
<i>a</i>	<i>Vay bù đắp bội chi</i>							
<i>b</i>	<i>Vay trả nợ gốc</i>							

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
8	Dự phòng NSDP							
III	SỐ BỔ SUNG TRONG NĂM							
1	Chi đầu tư phát triển							
a	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW							
	- Trong nước							
	- Nước ngoài							
b	Chi đầu tư trong cân đối NSDP							
	- Chi đầu tư XD CB tập trung trong nước							
	- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất							
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết							
	- Bội chi NSDP							
	- Từ nguồn cải cách tiền lương							
2	Chi trả nợ lãi vay							
3	Chi thường xuyên							
a	Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW							
b	Cân đối NSDP							

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ							
5	Chi cải cách tiền lương							
6	Bội thu NSDP							
7	Số vay trong năm							
a	Vay bù đắp bội chi							
b	Vay trả nợ gốc							
IV	SỐ CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC SANG NĂM SAU							
1	Chi đầu tư phát triển							
a	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW							
	- Trong nước							
	- Nước ngoài							
b	Chi đầu tư trong cân đối NSDP							
2	Chi trả nợ lãi vay							
3	Chi thường xuyên							
a	Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW							
b	Cân đối NSDP							

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ							
5	Chi cải cách tiền lương							
B	THỰC HIỆN TRONG NĂM							
1	Chi đầu tư phát triển							
<i>a</i>	<i>Bổ sung có mục tiêu từ NSTW</i>							
	<i>- Trong nước</i>							
	<i>- Nước ngoài</i>							
<i>b</i>	<i>Chi đầu tư trong cân đối NSDP</i>							
2	Chi trả nợ lãi vay							
3	Chi thường xuyên							
<i>a</i>	<i>Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW</i>							
<i>b</i>	<i>Cân đối NSDP</i>							
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ							
5	Chi cải cách tiền lương							
6	Bội thu NSDP							
7	Số vay trong năm							

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
a	<i>Vay bù đắp bội chi</i>							
b	<i>Vay trả nợ gốc</i>							
C	QUYẾT TOÁN							
1	Chi đầu tư phát triển							
a	<i>Bổ sung có mục tiêu từ NSTW</i>							
	<i>- Trong nước</i>							
	<i>- Nước ngoài</i>							
b	<i>Chi đầu tư trong cân đối NSDP</i>							
	<i>- Chi đầu tư XD CB tập trung trong nước</i>							
	<i>- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất</i>							
	<i>- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>							
	<i>- Bội chi NSDP</i>							
2	Chi trả nợ lãi vay							
3	Chi thường xuyên							
a	<i>Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW</i>							
b	<i>Cân đối NSDP</i>							

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ							
5	Chi cải cách tiền lương							
6	Bội thu NSDP							
7	Số vay trong năm							
a	<i>Vay bù đắp bội chi</i>							
b	<i>Vay trả nợ gốc</i>							
D	SỐ KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN QUYẾT TOÁN							
1	Chi đầu tư phát triển							
a	<i>Bổ sung có mục tiêu từ NSTW</i>							
	<i>- Trong nước</i>							
	<i>- Nước ngoài</i>							
b	<i>Chi đầu tư trong cân đối NSDP</i>							
2	Chi trả nợ lãi vay							
3	Chi thường xuyên							
a	<i>Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW</i>							
b	<i>Cân đối NSDP</i>							
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ							
5	Chi cải cách tiền lương							
Đ	HỦY DỰ TOÁN							

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Chi đầu tư phát triển							
<i>a</i>	<i>Bổ sung có mục tiêu từ NSTW</i>							
	- Trong nước							
	- Nước ngoài							
<i>b</i>	<i>Chi đầu tư trong cân đối NSDP</i>							
2	Chi trả nợ lãi vay							
3	Chi thường xuyên							
<i>a</i>	<i>Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW</i>							
<i>b</i>	<i>Cân đối NSDP</i>							
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ							
5	Chi cải cách tiền lương							

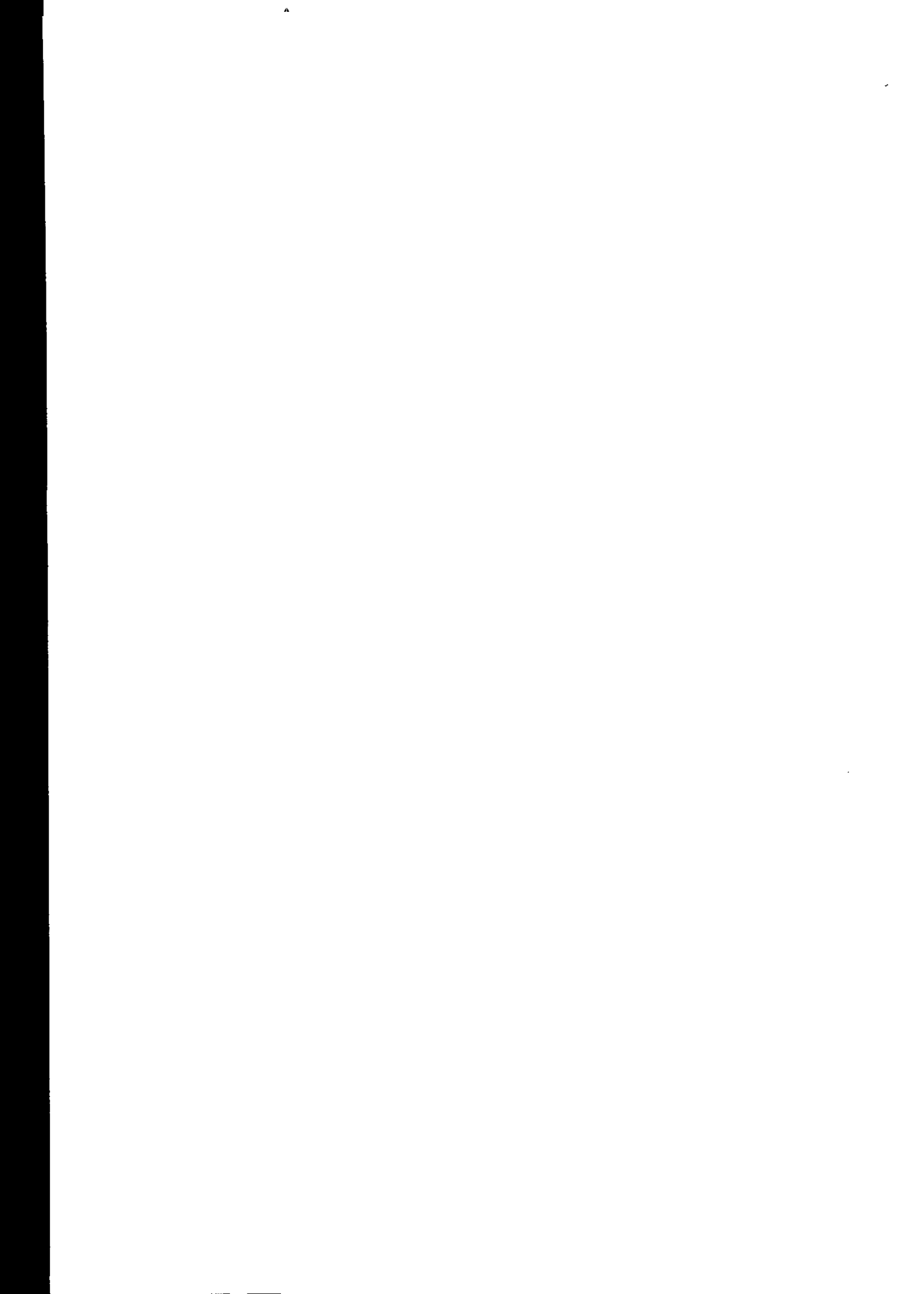
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới							
		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:						
			Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			
			Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW		NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP
I	NĂM 2016														
1	NSNN														
	Dự toán NSNN Thủ tướng Chính phủ giao														
	Số bổ sung trong năm của cấp có thẩm quyền														
	Số chuyển nguồn năm trước sang														
	Số thực hiện cả năm trong kỳ KH														
	Số quyết toán NSNN														
2	Huy động các nguồn vốn khác ngoài NSNN														
3	Số dự án thực hiện trong năm														
II	NĂM 2017														
1	NSNN														
	Dự toán NSNN Thủ tướng Chính phủ giao														
	Số bổ sung trong năm của cấp có thẩm quyền														
	Số chuyển nguồn năm trước sang														
	Số thực hiện cả năm trong kỳ KH														
	Số quyết toán NSNN														

STT	CHỈ TIÊU	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới					
		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:						
			Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên						
		Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP
2	Huy động các nguồn vốn khác ngoài NSNN												
3	Số dự án thực hiện trong năm												
III	NĂM 2018												
1	NSNN												
	Dự toán NSNN Thủ tướng Chính phủ giao												
	Số bổ sung trong năm của cấp có thẩm quyền												
	Số chuyển nguồn năm trước sang												
	Số thực hiện cả năm trong kỳ KH												
	Số quyết toán NSNN												
2	Huy động các nguồn vốn khác ngoài NSNN												
3	Số dự án thực hiện trong năm												
IV	NĂM 2019												
1	NSNN												
	Dự toán NSNN Thủ tướng Chính phủ giao												
	Số bổ sung trong năm của cấp có thẩm quyền												
	Số chuyển nguồn năm trước sang												
	Số thực hiện cả năm trong kỳ KH												
	Số quyết toán NSNN												
2	Huy động các nguồn vốn khác ngoài NSNN												
3	Số dự án thực hiện trong năm												

STT	CHỈ TIÊU	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới							
		Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:						
			Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên				Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			
			Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP		Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	
V	NĂM 2020															
1	NSNN															
	Dự toán NSNN Thủ tướng Chính phủ giao															
	Số bổ sung trong năm của cấp có thẩm quyền															
	Số chuyển nguồn năm trước sang															
	Số thực hiện cả năm trong kỳ KH															
	Số quyết toán NSNN															
2	Huy động các nguồn vốn khác ngoài NSNN															
VI	NĂM 2021															
1	NSNN															
	Dự toán NSNN Thủ tướng Chính phủ giao															
	Số bổ sung trong năm của cấp có thẩm quyền															
	Số chuyển nguồn năm trước sang															
	Số thực hiện cả năm trong kỳ KH															
	Số quyết toán NSNN															
2	Huy động các nguồn vốn khác ngoài NSNN															
3	Số dự án thực hiện trong năm															



**TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ CÁC DNNN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ
GIAI ĐOẠN 2016-2021**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Tổng giai đoạn 2016- 2021	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A	DOANH NGHIỆP									
I	Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh									
1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng								
2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng								
2.1	<i>Tiết kiệm điện</i>	Kw/h								
2.2	<i>Tiết kiệm xăng, dầu</i>	Tấn (lít)								
3	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng								

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Tổng giai đoạn 2016-2021	Ghi chú
4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng								
5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	triệu đồng								
6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	triệu đồng								
II	Quản lý đầu tư xây dựng									
1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án								
2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án								
3	Chi phí đầu tư tiết kiệm được									
3.1	<i>Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán</i>	<i>triệu đồng</i>								
3.2	<i>Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...</i>	<i>triệu đồng</i>								
3.3	<i>Thực hiện đầu tư, thi công</i>	<i>triệu đồng</i>								
3.4	<i>Thẩm tra, phê duyệt quyết toán</i>	<i>triệu đồng</i>								
4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn									

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Tổng giai đoạn 2016-2021	Ghi chú
4.1	Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật	dự án								
4.2	Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật	triệu đồng								
5	Các nội dung khác									
III	Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ Ngân sách nhà nước									
1	Số tiền tiết kiệm được	triệu đồng								
2	Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt	triệu đồng								
3	Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí	triệu đồng								
IV	Mua sắm phương tiện									
1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con									
1.1	Số lượng xe đầu kỳ	chiếc								
1.2	Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)	chiếc								
1.3	Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ	chiếc								
1.4	Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)	chiếc								

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Tổng giai đoạn 2016- 2021	Ghi chú
1.5	Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng	triệu đồng								
2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc								
2.1	Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ	chiếc								
2.2	Số tiền mua xe trang bị sai chế độ	triệu đồng								
V	Nợ phải thu khó đòi									
1	Số đầu kỳ	triệu đồng								
2	Số cuối kỳ	triệu đồng								
VI	Vốn chủ sở hữu									
1	Số đầu năm	triệu đồng								
2	Số cuối kỳ	triệu đồng								
A	DOANH NGHIỆP									
	<i>Thông tin như trên</i>									



Tỉnh, thành phố

Phụ lục B.11

TỔNG HỢP THỰC HIỆN BIÊN CHẾ CỦA ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2021

Đơn vị: Người

STT	Năm/Chỉ tiêu	Số biên chế TTg giao			Số thực hiện			Số lao động hợp đồng
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
			Công chức	Viên chức		Công chức	Viên chức	
1	Năm 2015							
	Số đầu kỳ ngày 01/01							
	Số cuối kỳ ngày 31/12							
2	Năm 2016							
	Số đầu kỳ ngày 01/01							
	Số cuối kỳ ngày 31/12							
3	Năm 2017							
	Số đầu kỳ ngày 01/01							
	Số cuối kỳ ngày 31/12							

STT	Năm/Chỉ tiêu	Số biên chế TTg giao			Số thực hiện			Số lao động hợp đồng
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
			Công chức	Viên chức		Công chức	Viên chức	
4	Năm 2018							
	Số đầu kỳ ngày 01/01							
	Số cuối kỳ ngày 31/12							
5	Năm 2019							
	Số đầu kỳ ngày 01/01							
	Số cuối kỳ ngày 31/12							
6	Năm 2020							
	Số đầu kỳ ngày 01/01							
	Số cuối kỳ ngày 31/12							
7	Năm 2021							
	Số đầu kỳ ngày 01/01							
	Số cuối kỳ ngày 31/12							

DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC BÁO CÁO VỀ ĐẤT ĐAI
(Nội dung gửi Đoàn ĐBQH, UBND, HĐND các tỉnh, thành phố)

STT	TÊN PHỤ LỤC
Phụ lục C.01	Tình hình lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016-2021
Phụ lục C.02	Tình hình thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng giai đoạn 2016-2021
Phụ lục C.03	Tình hình thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai giai đoạn 2016-2021
Phụ lục C.04	Tình hình thu hồi đất theo điều 65 luật đất đai giai đoạn 2016-2021
Phụ lục C.05	Tình hình giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2016-2021
Phụ lục C.06	Tình hình giao đất, cho thuê đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất giai đoạn 2016-2021
Phụ lục C.07	Tình hình thực hiện các dự án theo hình thức thỏa thuận (điều 73 luật đất đai) giai đoạn 2016-2021
Phụ lục C.08	Tình hình giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và vi phạm pháp luật về đất đai
Phụ lục C.09	Tình hình sử dụng đất tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, làng nghề
Phụ lục C.10	Tình hình sử dụng đất tại các khu kinh tế
Phụ lục C.11	Tình hình sử dụng đất tại các khu đô thị



**TÌNH HÌNH LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
GIAI ĐOẠN 2016-2021**

STT	NỘI DUNG	Số huyện thực hiện/Tổng số huyện của tỉnh	Ghi chú
1	Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2010 - 2020 <i>Trong đó đã phê duyệt</i>		
2	Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2016 - 2020 <i>Trong đó đã phê duyệt</i>		
3	Lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 <i>Trong đó đã phê duyệt</i>		
	Lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm giai đoạn 2021-2025 <i>Trong đó đã phê duyệt</i>		



**TÌNH HÌNH THU HỒI ĐẤT VÌ MỤC ĐÍCH QUỐC PHÒNG, AN NINH; PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC CỘNG CỘNG
GIAI ĐOẠN 2016-2021**

STT	Nội dung	Số dự án	Diện tích thu hồi (ha)									Ghi chú
			Đất nông nghiệp (ha)					Đất phi nông nghiệp (ha)				
			Tổng số	Đất lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ, đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Đất nông nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý (ha)	Đất ở (ha)	Đất PNN không phải đất ở (ha)	Đất khác (ha)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1	Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng an ninh											
	- Năm 2014											
	- Năm 2015											
	- Năm 2016											
	- Năm 2017											
	- Năm 2018											
	- Năm 2019											
	- Năm 2020											

TÌNH HÌNH THU HỒI ĐẤT DO VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ ĐẤT ĐAI GIAI ĐOẠN 2016-2021

STT	Nội dung báo cáo	Tổng diện tích thu hồi (ha)	Trong đó diện tích đã thu hồi (ha)		Tổng diện tích đã giao đất, cho thuê đất (ha)	Diện tích đã giao, cho thuê (ha)		Ghi chú
			Diện tích thu hồi của hộ gia đình, cá nhân (ha)	Diện tích thu hồi của tổ chức kinh tế (ha)		Thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất (ha)	Không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất (ha)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Sử dụng đất không đúng mục đích							
	- Năm 2014							
	- Năm 2015							
	- Năm 2016							
	- Năm 2017							
	- Năm 2018							
	- Năm 2019							
	- Năm 2020							
	- Năm 2021							
2	Giao đất, cho thuê đất không đúng đối tượng, không đúng thẩm quyền							
	- Năm 2014							

STT	Nội dung báo cáo	Tổng diện tích thu hồi (ha)	Trong đó diện tích đã thu hồi (ha)		Tổng diện tích đã giao đất, cho thuê đất (ha)	Diện tích đã giao, cho thuê (ha)		Ghi chú
			Diện tích thu hồi của hộ gia đình, cá nhân (ha)	Diện tích thu hồi của tổ chức kinh tế (ha)		Thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất (ha)	Không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất (ha)	
	- Năm 2015							
	- Năm 2016							
	- Năm 2017							
	- Năm 2018							
	- Năm 2019							
	- Năm 2020							
	- Năm 2021							
3	Người sử dụng đất không thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước							
	<i>Theo thứ tự các năm nêu trên</i>							
4	Đất được giao, cho thuê nhưng không đưa vào sử dụng, chậm tiến độ sử dụng							
	<i>Theo thứ tự các năm nêu trên</i>							
5	Các trường hợp thu hồi đất do vi phạm khác							

STT	Nội dung báo cáo	Tổng diện tích thu hồi (ha)	Trong đó diện tích đã thu hồi (ha)		Tổng diện tích đã giao đất, cho thuê đất (ha)	Diện tích đã giao, cho thuê (ha)		Ghi chú
			Diện tích thu hồi của hộ gia đình, cá nhân (ha)	Diện tích thu hồi của tổ chức kinh tế (ha)		Thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất (ha)	Không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất (ha)	
	<i>Theo thứ tự các năm nêu trên</i>							



TÌNH HÌNH THU HỒI ĐẤT THEO ĐIỀU 65 LUẬT ĐẤT ĐAI GIAI ĐOẠN 2016-2021

STT	Nội dung báo cáo	Tổng diện tích thu hồi (ha)	Trong đó diện tích đã thu hồi (ha)		Tổng diện tích đã giao đất, cho thuê đất (ha)	Diện tích đã giao, cho thuê (ha)		Ghi chú
			Diện tích thu hồi của hộ gia đình, cá nhân (ha)	Diện tích thu hồi của tổ chức kinh tế (ha)		Thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất (ha)	Không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất (ha)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Dự án bị kê biên, giải thể, phá sản							
	- Năm 2014							
	- Năm 2015							
	- Năm 2016							
	- Năm 2017							
	- Năm 2018							
	- Năm 2019							
	- Năm 2020							
	- Năm 2021							
2	Dự án hết thời hạn sử dụng đất không được gia hạn							
	<i>Theo thứ tự các năm nêu trên</i>							
3	Dự án gây ô nhiễm môi trường cần di dời							
	<i>Theo thứ tự các năm nêu trên</i>							
4	Dự án chấm dứt hoạt động đầu tư							

STT	Nội dung báo cáo	Tổng diện tích thu hồi (ha)	Trong đó diện tích đã thu hồi (ha)		Tổng diện tích đã giao đất, cho thuê đất (ha)	Diện tích đã giao, cho thuê (ha)		Ghi chú
			Diện tích thu hồi của hộ gia đình, cá nhân (ha)	Diện tích thu hồi của tổ chức kinh tế (ha)		Thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất (ha)	Không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất (ha)	
	<i>Theo thứ tự các năm nêu trên</i>							
5	Các trường hợp thu hồi đất do thiên tai							
	<i>Theo thứ tự các năm nêu trên</i>							

TÌNH HÌNH GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT THÔNG QUA ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, ĐẤU THẦU DỰ ÁN CÓ SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2016-2021

STT	Nội dung	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Giao đất, cho thuê đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất							
1	Giao đất có thu tiền sử dụng đất							
1.1	Diện tích (ha)							
1.2	Tiền thu (triệu đồng)							
2	Cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm							
2.1	Diện tích (ha)							
2.2	Tiền thu (triệu đồng)							
3	Cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê							
3.1	Diện tích (ha)							
3.2	Tiền thu (triệu đồng)							
II	Giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu dự án có sử dụng đất							

STT	Nội dung	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1	Giao đất có thu tiền sử dụng đất							
1.1	Diện tích (ha)							
1.2	Tiền thu (triệu đồng)							
2	Cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm							
2.1	Diện tích (ha)							
2.2	Tiền thu (triệu đồng)							
3	Cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê							
3.1	Diện tích (ha)							
3.2	Tiền thu (triệu đồng)							
III	Giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất							
1	Giao đất có thu tiền sử dụng đất							
1.1	Diện tích (ha)							
1.2	Tiền thu (triệu đồng)							
2	Cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm							
2.1	Diện tích (ha)							

STT	Nội dung	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
2.2	Tiền thu (triệu đồng)							
3	Cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê							
3.1	Diện tích (ha)							
3.2	Tiền thu (triệu đồng)							



TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TRANH CHẤP, KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ ĐẤT ĐAI GIAI ĐOẠN 2016-2021

STT	Nội dung	Tổng số vụ việc	Nội dung tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và vi phạm pháp luật về đất đai			Vụ việc đã xử lý		Vụ việc chưa xử lý		Ghi chú
			Thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư	Giá đất	Cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	Số vụ việc	Diện tích đã xử lý (ha)	Số vụ việc	Diện tích chưa xử lý (ha)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Vi phạm pháp luật về đất đai									
	- Năm 2014									
	- Năm 2015									
	- Năm 2016									
	- Năm 2017									
	- Năm 2018									
	- Năm 2019									
	- Năm 2020									
	- Năm 2021									
2	Khiếu nại, khiếu kiện về đất đai									

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT TẠI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT, KHU CÔNG NGHỆ CAO, CỤM CÔNG NGHIỆP, LÀNG NGHỀ GIAI ĐOẠN 2016-2021

STT	Khu	Tổng diện tích (ha)	Quy hoạch chi tiết			Số dự án thuê đất		Tỷ lệ lấp đầy (%)	Ghi chú
			Đất sản xuất, kinh doanh (ha)	Đất giao thông (ha)	Đất hạ tầng kỹ thuật (ha)	Trả tiền thuê đất hàng năm	Trả tiền thuê đất một lần		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Khu công nghiệp								
1	Khu công nghiệp A								
	- Đến năm 2015								
	- Giai đoạn 2016-2020								
	- Năm 2021								
2	Khu công nghiệp B								
	- Đến năm 2015								
	- Giai đoạn 2016-2020								
	- Năm 2021								
	...								
II	Khu chế xuất								
1	Khu chế xuất A								

STT	Khu	Tổng diện tích (ha)	Quy hoạch chi tiết			Số dự án thuê đất		Tỷ lệ lấp đầy (%)	Ghi chú
			Đất sản xuất, kinh doanh (ha)	Đất giao thông (ha)	Đất hạ tầng kỹ thuật (ha)	Trả tiền thuê đất hàng năm	Trả tiền thuê đất một lần		
	- Đến năm 2015								
	- Giai đoạn 2016-2020								
	- Năm 2021								
2	Khu chế xuất B								
	...								
III	Khu công nghệ cao								
1	Khu công nghệ cao A								
	- Đến năm 2015								
	- Giai đoạn 2016-2020								
	- Năm 2021								
2	Khu công nghệ cao B								
	...								
IV	Cụm công nghiệp								
1	Cụm công nghiệp A								
	- Đến năm 2015								
	- Giai đoạn 2016-2020								
	- Năm 2021								



The first part of the document discusses the importance of maintaining accurate records of all transactions. It emphasizes that every entry, no matter how small, should be recorded to ensure the integrity of the financial statements. This includes not only sales and purchases but also expenses and income. The document further explains that proper record-keeping is essential for identifying trends, managing cash flow, and complying with tax regulations.

In the second section, the author provides a detailed overview of the accounting cycle. This cycle consists of eight steps: identifying the accounting entity, choosing the accounting method, analyzing transactions, recording transactions in the journal, posting to the ledger, preparing a trial balance, adjusting entries, and preparing financial statements. Each step is explained in detail, with examples provided to illustrate the process. The author stresses that following these steps in order is crucial for producing accurate financial reports.

The third section focuses on the classification of accounts. It distinguishes between assets, liabilities, and equity accounts, as well as revenue and expense accounts. The document explains how these accounts are used to track the financial performance of a business over time. It also discusses the importance of understanding the normal balances for each type of account to ensure that debits and credits are correctly recorded.

Finally, the document concludes by highlighting the role of the accountant. It states that an accountant's primary responsibility is to provide accurate and timely financial information to management and other stakeholders. This involves not only recording transactions but also analyzing the data to provide insights into the business's financial health. The author encourages accountants to stay current in their knowledge and skills to effectively fulfill their duties.

